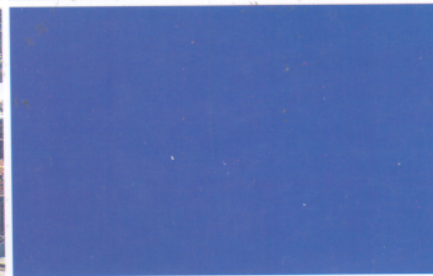


TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Chủ biên : GS.TS NGUYỄN THẾ BÀ

# QUY HOẠCH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**  
Chủ biên : GS.TS NGUYỄN THẾ BÀ

# **QUY HOẠCH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

*(Tái bản)*

**NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG**  
HÀ NỘI - 2004

*Tham gia biên soạn :*

PGS.KTS. LÊ TRỌNG BÌNH  
PGS.KTS. TRẦN TRỌNG HẠNH  
Ts. KTS. NGUYỄN TỐ LĂNG

## LỜI NÓI ĐẦU

Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị là một môn khoa học tổng hợp thuộc nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn, địa lí, tự nhiên, kĩ thuật và nghệ thuật... Cốt lõi của vấn đề quy hoạch xây dựng phát triển đô thị là "tổ chức không gian đô thị". Nó là lời giải chung tổng hợp các vấn đề ở đô thị cho từng giai đoạn phát triển và là cái sườn cơ bản để chỉ đạo thực hiện xây dựng cho mỗi đô thị.

Để có được lời giải đúng cho những vấn đề lớn và những giải pháp cụ thể nhằm xây dựng một đô thị hợp lí, hài hòa giữa sự phát triển của con người, xã hội và thiên nhiên trong sự phát triển bền vững là một vấn đề rất khó khăn, phức tạp. Nó đòi hỏi phải có thời gian nghiên cứu, học hỏi và hiểu biết phương pháp công tác một cách nhuần nhuyễn có khoa học.

Trước đây, giáo trình "Quy hoạch xây dựng đô thị" giảng dạy ở Trường đại học Kiến trúc Hà Nội đã được tập thể các cán bộ giảng dạy trong trường tập trung nghiên cứu biên soạn, và đã xuất bản 2 cuốn chính thức vào năm 1982 và 1991.

Cuốn sách "Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị" xuất bản lần này được nghiên cứu dựa trên cơ sở đề tài nghiên cứu khoa học của các cán bộ khoa học kĩ thuật : PTS. KTS. Trần Trọng Hanh ; PTS. KTS. Lê Trọng Bình ; Thạc sĩ KTS. Nguyễn Tố Lăng cùng tập thể Bộ môn Thiết kế đô thị, dưới sự chủ trì của GS. TS. KTS. Nguyễn Thế Bá - Kế thừa và phát triển những nội dung ở các cuốn sách trước, được chỉnh lí và thay đổi phương pháp tư duy khoa học cho phù hợp tình hình mới ở Việt Nam ; Đặc biệt đã được bổ sung và nhấn mạnh hơn phần tổng quan và



*vấn đề quản lí đô thị nhằm mở rộng kiến thức về quy hoạch xây dựng và quản lí quy hoạch xây dựng đô thị - Vì vậy cuốn sách là một tài liệu cơ bản có tính chất nguyên lí thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị để các cán bộ chuyên môn tham khảo ; đồng thời dùng làm tài liệu nghiên cứu giảng dạy trong các trường đại học - chuyên ngành kiến trúc đô thị.*

*Quá trình biên soạn và xuất bản không tránh khỏi những sai sót ; Chúng tôi mong nhận được sự góp ý chân thành của các nhà khoa học, các bạn đồng nghiệp và bạn đọc, để những lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.*

**CÁC TÁC GIẢ**

## PHẦN MỘT

# KHÁI NIỆM VỀ ĐÔ THỊ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

### Chương I

## KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ ĐÔ THỊ VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

### 1.1. ĐIỂM DÂN CƯ ĐÔ THỊ

Điểm dân cư đô thị là một điểm dân cư tập trung phần lớn những người dân phi nông nghiệp, họ sống và làm việc theo kiểu thành thị.

Mỗi nước có một quy định riêng về điểm dân cư đô thị. Việc xác định quy mô tối thiểu phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế xã hội của nước đó và tỉ lệ phần trăm dân phi nông nghiệp của một đô thị.

Ở nước ta theo Quyết định số 132/HĐBT ngày 5 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định đô thị là các điểm dân cư có các yếu tố cơ bản sau đây :

1. Là trung tâm tổng hợp hay trung tâm chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một vùng lãnh thổ nhất định.
2. Quy mô dân số nhỏ nhất là 4000 người (vùng núi có thể thấp hơn).
3. Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp  $\geq 60\%$  trong tổng số lao động, là nơi có sản xuất và dịch vụ thương mại hàng hóa phát triển.
4. Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các công trình công cộng phục vụ dân cư đô thị.
5. Mật độ dân cư được xác định tùy theo từng loại đô thị phù hợp với đặc điểm từng vùng.

Như vậy đô thị là điểm dân cư tập trung với mật độ cao, chủ yếu là lao động phi nông nghiệp, có hạ tầng cơ sở thích hợp, là trung tâm chuyên ngành hay tổng hợp, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của một miền lãnh thổ, của một tỉnh, một huyện hoặc một vùng trong tỉnh trong huyện.

- Những đô thị là trung tâm tổng hợp khi chúng có vai trò và chức năng nhiều mặt về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội v.v...

- Những đô thị là trung tâm chuyên ngành khi chúng có vai trò chức năng chủ yếu về một mặt nào đó như công nghiệp cảng, du lịch, nghỉ ngơi, đầu mối giao thông v.v...

Việc xác định trung tâm tổng hợp hay chuyên ngành còn phải căn cứ vào vị trí của đô thị đó trong một vùng lãnh thổ nhất định. Vùng lãnh thổ của đô thị bao gồm nội thành hay nội thị (gọi chung là nội thị) và ngoại ô hay ngoại thị. Các đơn vị hành chính của nội thị bao gồm quận và phường, còn các đơn vị hành chính ngoại ô bao gồm huyện và xã.

Về tỉ lệ lao động phi nông nghiệp ở điểm dân cư đô thị chỉ tính trong phạm vi nội thị. Lao động phi nông nghiệp bao gồm lao động công nghiệp và thủ công nghiệp, lao động xây dựng cơ bản, lao động giao thông vận tải, bưu điện, tín dụng ngân hàng, lao động thương nghiệp và dịch vụ công cộng, du lịch, lao động trong các cơ quan hành chính, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học và những lao động khác ngoài lao động trực tiếp về nông nghiệp.

Cơ sở hạ tầng đô thị là yếu tố phản ánh mức độ phát triển và tiện nghi sinh hoạt của người dân đô thị theo lối sống đô thị. Cơ sở hạ tầng đô thị gồm hạ tầng kỹ thuật (như giao thông, điện, nước, cống rãnh, năng lượng thông tin, vệ sinh môi trường v.v...) và hạ tầng xã hội (như nhà ở tiện nghi, các công trình dịch vụ công cộng văn hóa, xã hội, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), cây xanh giải trí v.v...). Cơ sở hạ tầng đô thị được xác định dựa trên chỉ tiêu đạt được của từng đô thị ở mức tối thiểu. Ví dụ : Mật độ đường phố ( $\text{km}/\text{km}^2$ ), chỉ tiêu cấp nước ( $\text{lít}/\text{người}-\text{ngày}$ ), chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt ( $\text{Kwh}/\text{người}$ ), tỉ lệ tầng cao xây dựng v.v...

Mật độ dân cư là chỉ tiêu phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị, nó được xác định trên cơ sở quy mô dân số nội thị trên diện tích đất đai nội thị ( $\text{người}/\text{km}^2$  hoặc  $\text{người}/\text{ha}$ ).

Ở nước ta hiện nay, theo thống kê mới nhất có 569 điểm dân cư đô thị. Mặc dù ở nhiều đô thị đó, nếu căn cứ vào các chỉ tiêu nêu trên thì chưa đạt đầy đủ các yêu cầu, nhưng hầu hết trong số đó là các thị trấn huyện lỵ hoặc các thị trấn sản xuất chuyên ngành, nó giữ vị trí là một trung tâm của một vùng lãnh thổ nhất định. Đây cũng là một đặc điểm cần lưu ý ở nước ta khi xác định một điểm dân cư đô thị cũng như tính toán thống kê về dân số đô thị trong cả nước. Tính chất và lối sống đô thị ở đây còn chịu ảnh hưởng nhiều của lối sống nông thôn, song vị trí của nó sẽ là điểm đô thị phát triển.

## 1.2. PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý hành chính về đô thị cũng như để xác định cơ cấu và định hướng phát triển đô thị, đô thị được phân chia thành nhiều loại khác nhau. Thông thường việc phân loại đô thị dựa theo tính chất quy mô và vị

trí của nó trong mạng lưới đô thị quốc gia. Phân loại đô thị theo tính chất dựa vào yếu tố sản xuất chính và những hoạt động ở đô thị mang tính chất trội về kinh tế, đặc biệt là trong sản xuất công nghiệp.

Thành phố công nghiệp là thành phố lấy yếu tố sản xuất công nghiệp làm hoạt động chính và nó là nhân tố cấu tạo và phát triển đô thị. Dựa vào tính chất đặc trưng về sản xuất công nghiệp ta có thể xác định cụ thể hơn tính chất sản xuất công nghiệp của đô thị đó. Ví dụ : Thành phố công nghiệp khai thác có thể phân ra thành phố khai thác than, khai thác quặng đồng, sắt v.v... hay thành phố công nghiệp cơ khí, công nghiệp hóa chất v. v...

Ngoài ra còn có các thành phố mang tính chất hành chính, thành phố văn hóa, nghỉ ngơi du lịch và các thành phố khoa học hoặc đào tạo v.v...

Đương nhiên mỗi thành phố còn có nhiều chức năng hoạt động khác hỗ trợ cho hoạt động chính của thành phố về các mặt sản xuất và sinh hoạt. Một khi các chức năng hoạt động khác được tổ chức hợp lí và phối hợp có hiệu quả với hoạt động chủ yếu của thành phố, tính chất trội của từng đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển lâu dài của đô thị đó trong hệ thống đô thị quốc gia.

Ở nước ta theo Quyết định số 132/ HDBT ngày 5/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc phân loại và phân cấp quản lí đô thị, đô thị được chia thành 5 loại :

### **1.2.1. Đô thị loại I**

Là đô thị rất lớn, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, khoa học kĩ thuật, du lịch dịch vụ, trung tâm sản xuất công nghiệp, đầu mối giao thông vận tải, giao dịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của cả nước. Dân số đô thị có trên 1 triệu người, tỉ lệ phi nông nghiệp  $\geq 90\%$  tổng số lao động của thành phố. Mật độ dân cư bình quân trên 15000 người/km<sup>2</sup>. Loại đô thị này có tỉ suất hàng hoá cao, cơ sở hạ tầng kĩ thuật và mạng lưới công trình công cộng xây dựng đồng bộ.

### **1.2.2. Đô thị loại II**

Là đô thị lớn, là trung tâm kinh tế văn hóa xã hội, sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ, giao thông, giao dịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một vùng lãnh thổ.

Dân số có từ 35 vạn đến dưới 1 triệu, tỉ lệ phi nông nghiệp  $\geq 90\%$  trong tổng số lao động, mật độ dân cư bình quân trên 12000 người/km<sup>2</sup>, sản xuất hàng hóa phát triển, cơ sở hạ tầng kĩ thuật và mạng lưới công trình công cộng được xây dựng nhiều mặt tiến tới đồng bộ.

### **1.2.3. Đô thị loại III**

Là đô thị trung bình lớn, là trung tâm chính trị-kinh tế-văn hóa-xã hội, là nơi sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp tập trung, dịch vụ - du lịch, có vai trò thúc đẩy phát triển của một tỉnh hoặc từng lĩnh vực đối với vùng lãnh thổ.



Dân số có từ 10 vạn đến 35 vạn, tỉ lệ phi nông nghiệp  $\geq 80\%$  trong tổng số lao động, mật độ trung bình trên 10.000 người/km<sup>2</sup> (vùng núi có thể thấp hơn). Cơ sở hạ tầng kĩ thuật và mạng lưới công trình công cộng được xây dựng từng mặt.

#### 1.2.4. Đô thị loại IV

Là đô thị trung bình nhỏ, là trung tâm tổng hợp chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội hoặc trung tâm chuyên ngành sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một tỉnh hay một vùng trong tỉnh.

Dân cư có từ 3 vạn đến 10 vạn (vùng núi có thể thấp hơn), tỉ lệ lao động phi nông nghiệp  $\geq 70\%$  trong tổng số lao động. Mật độ dân cư trên 8000 người/km<sup>2</sup> (vùng núi có thể thấp hơn). Các đô thị này đã và đang đầu tư xây dựng từng phần hạ tầng kĩ thuật và các công trình công cộng.

#### 1.2.5. Đô thị loại V

Là những đô thị nhỏ, là trung tâm kinh tế - xã hội hoặc trung tâm chuyên ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp v.v... có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một huyện hay một vùng trong huyện. Dân số có từ 4000 ÷ 30000 người (ở vùng núi có thể thấp hơn). Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp  $\geq 60\%$  trong tổng số lao động. Mật độ bình quân 6000 người/km<sup>2</sup>, đang bắt đầu xây dựng một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng kĩ thuật.

Việc xác định vai trò chức năng của đô thị cần dựa vào tình hình hiện trạng và kết quả nghiên cứu phân bố phát triển lực lượng sản xuất, sơ đồ quy hoạch vùng hoặc liên đới vùng. Mỗi đô thị có một không gian và địa giới riêng bao gồm nội thị và ngoại ô, tùy thuộc vào loại đô thị và đặc điểm tự nhiên của vùng kề cận. Mỗi một đô thị có các vùng ngoại ô khác nhau, ngoại ô có chức năng hỗ trợ cho sự phát triển của đô thị, nội thị. Ngược lại ngoại ô là vành đai chịu ảnh hưởng và tác động trực tiếp của nội thị về các hoạt động.

Do ảnh hưởng của địa giới hành chính, các vùng lãnh thổ được quy định qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và đang có nhiều bất hợp lí. Nhiều đô thị, đặc biệt là các đô thị loại I và các đô thị lớn có ranh giới ngoại ô, ngoại thị không đáp ứng nhu cầu phát triển của đô thị hiện đại cần được điều chỉnh. Việc xác định ranh giới ngoại ô phải căn cứ vào đặc điểm hiện trạng và tương lai phát triển của từng đô thị theo dự kiến quy hoạch và phải được Nhà nước phê chuẩn. Các đô thị loại V không có vùng ngoại ô, thường là các thị trấn tương đương cấp phường xã và chủ yếu do huyện quản lí.

Việc xác định quy mô dân số và tỉ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị chỉ tiến hành trong phạm vi địa giới nội thị. Riêng miền núi, quy mô dân số đô thị loại III có thể quy định tối thiểu từ 8 vạn người, cho đô thị loại IV từ 2 vạn người và đô thị loại V là 2000 người.

Mật độ dân cư các đô thị ở miền núi có thể thấp hơn, tính cho đô thị loại III là 8000 người/km<sup>2</sup>, loại IV là 6000 người/km<sup>2</sup> và loại V là 3000 người/km<sup>2</sup>.

Tóm lại việc xếp loại một đô thị được căn cứ vào 3 tiêu chuẩn cơ bản là vai trò chức năng, quy mô dân số và tỉ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị đó.

**Bảng 1**

**BẢNG TÓM TẮT VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ**

Loại đô thị	Đặc điểm	Dân số	Mật độ dân cư
Đô thị loại I (Rất lớn)	Đô thị rất lớn, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, khoa học kĩ thuật, du lịch, dịch vụ, giao thông, công nghiệp, giao dịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của cả nước, có tỉ suất hàng hóa cao, có cơ sở hạ tầng kĩ thuật và mạng lưới công trình công cộng được xây dựng đồng bộ.	Trên 1 triệu người. Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp > 90%	Trên 15000 người/km <sup>2</sup>
Đô thị loại II (Lớn)	Đô thị lớn, là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, sản xuất công nghiệp, du lịch dịch vụ, giao thông, giao dịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một vùng lãnh thổ.	Từ 35 vạn đến 1 triệu người. Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp ≥ 90%.	Trên 12000 người/km <sup>2</sup> .
Đô thị loại III (Trung bình lớn)	Đô thị trung bình lớn, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, là nơi sản xuất công nghiệp, tập trung du lịch, dịch vụ, có vai trò thúc đẩy phát triển của một tỉnh hoặc từng lĩnh vực đối với vùng lãnh thổ. Sản xuất hàng hóa tương đối phát triển. Cơ sở hạ tầng kĩ thuật và mạng lưới công trình công cộng được xây dựng từng mặt.	Từ 10 vạn đến 35 vạn người (miền núi có thể thấp hơn). Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp ≥ 80%	Trên 10000 người/km <sup>2</sup> (vùng núi có thể thấp hơn).
Đô thị loại IV (Trung bình nhỏ)	Đô thị trung bình nhỏ, là trung tâm tổng hợp chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội hoặc trung tâm chuyên ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một tỉnh hay một vùng kinh tế. Đã và đang đầu tư xây dựng từng phần hạ tầng kĩ thuật và các công trình công cộng.	Từ 3 vạn đến 10 vạn người (miền núi có thể thấp hơn). Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp ≥ 70%	Trên 8000 người/km <sup>2</sup> (vùng núi có thể thấp hơn)
Đô thị loại V (Nhỏ)	Đô thị nhỏ, là trung tâm tổng hợp kinh tế - xã hội hoặc trung tâm chuyên ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một huyện hay một vùng trong huyện. Bước đầu xây dựng được một số công trình công cộng và hạ tầng kĩ thuật.	Từ 4000 đến 3 vạn người (miền núi có thể thấp hơn). Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp ≥ 60%	Trên 6000 người/km <sup>2</sup> (vùng núi có thể thấp hơn).

### 1.3. PHÂN CẤP QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Việc phân loại đô thị trước tiên là để phục vụ cho công tác phân cấp quản lý đô thị, về mặt hành chính Nhà nước được cụ thể hóa như sau :

- Thành phố trực thuộc Trung ương tương đương cấp tỉnh phải là đô thị loại I hoặc loại II do Trung ương quản lý.
- Các thành phố thuộc tỉnh, các thị xã tương đương với cấp huyện đa số thuộc đô thị loại III và loại IV, một số ít có thể thuộc loại V và do tỉnh quản lý.
- Các thị trấn tương đương cấp xã thuộc đô thị loại V chủ yếu do huyện quản lý.

Do tình hình phát triển không đồng đều giữa các đô thị trong toàn quốc và trong từng vùng, cho nên vị trí vai trò và tính chất đô thị đối với từng vùng lãnh thổ cũng khác nhau. Trong nhiều trường hợp đặc biệt một số đô thị được phân cấp quản lý cao hơn hoặc thấp hơn một bậc so với quy định trên. Ví dụ có đô thị loại IV nhưng vẫn là thành phố tỉnh lỵ và có đô thị thuộc loại V nhưng vẫn là thị xã do tỉnh quản lý.

Một điều cần lưu ý trong phân loại và phân cấp quản lý đô thị ở nước ta là tên gọi của đô thị. Để phân biệt loại và cấp quản lý cũng như quy mô và vị trí của từng đô thị ta dùng 3 từ quen thuộc "Thành phố", "Thị xã" và "Thị trấn". Những năm gần đây có xuất hiện thêm từ "Thị tứ" được hiểu là trung tâm của các đơn vị cấp xã hoặc liên xã.

Thị tứ chưa phải là điểm dân cư đô thị, nhưng tại đây lại tập trung nhiều loại công trình phục vụ công cộng về kinh tế văn hóa xã hội mang tính đô thị phục vụ cho người dân nông thôn. Nó là bộ mặt chính của làng xã, là điểm dân cư có màu sắc cả đô thị lẫn nông thôn nhưng tính chất nông thôn vẫn là chính. Ở đây có cả những dãy nhà ở tập trung của những người lao động phi nông nghiệp, bán nông nghiệp và cả nông nghiệp ở nông thôn. Đây là một hình thức đô thị hoá tại chỗ rất thích hợp với Việt Nam, nó sẽ là mầm mống của các điểm dân cư đô thị tương lai theo hướng đô thị hóa nông thôn.

Việc nâng cấp loại đô thị và cấp quản lý đô thị cũng như việc thành lập các đô thị mới phải được tiến hành trên cơ sở lập hồ sơ và tờ trình xin phép Nhà nước phê duyệt. Hồ sơ chính là luận chứng kinh tế - kĩ thuật xin thành lập đô thị mới. Trong luận chứng cần nêu rõ lí do thành lập đô thị mới và việc xác định tính chất vai trò chức năng, quy mô dân số, tỉ trọng lao động phi nông nghiệp, mật độ dân số đô thị ... chủ yếu của 5 năm đầu phát triển đối chiếu với các chỉ tiêu quy định của Nhà nước (Quyết định 132 - HĐBT ngày 5/5/1990).

### 1.4. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG TÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ

Công tác quy hoạch xây dựng đô thị nhằm xác định sự phát triển hợp lý của đô thị trong từng giai đoạn và việc định hướng phát triển lâu dài cho đô thị đó

về các mặt tổ chức sản xuất, tổ chức đời sống, tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và môi trường đô thị.

#### **1.4.1. Tổ chức sản xuất**

Quy hoạch đô thị bảo đảm phân bố hợp lý các khu vực sản xuất trong đô thị, trước tiên là các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung, các xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở thủ công nghiệp và các loại hình sản xuất đặc trưng khác.

Quy hoạch đô thị cần giải quyết tốt các mối quan hệ giữa hoạt động sản xuất của các khu công nghiệp với bên ngoài và các hoạt động khác của các khu chức năng trong đô thị. Đó là mối liên hệ trực tiếp với các khu ở của dân cư nhằm bảo đảm sự hoạt động bình thường và nhu cầu phát triển không ngừng của các cơ sở sản xuất với việc làm của người dân đô thị.

#### **1.4.2. Tổ chức đời sống**

Quy hoạch đô thị có nhiệm vụ tạo điều kiện tổ chức tốt cuộc sống và mọi hoạt động hàng ngày của người dân đô thị, tạo cơ cấu hợp lý trong việc phân bố dân cư và sử dụng đất đai đô thị, tổ chức việc xây dựng các khu ở, khu trung tâm và dịch vụ công cộng, khu nghỉ ngơi, giải trí, cũng như việc đi lại giao tiếp của người dân đô thị. Ngoài ra nó còn tạo môi trường sống trong sạch, an toàn, tạo điều kiện hiện đại hóa cuộc sống của người dân đô thị, phục vụ con người phát triển một cách toàn diện.

#### **1.4.3. Tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và môi trường đô thị**

Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng của quy hoạch nhằm cụ thể hóa công tác xây dựng đô thị, tạo cho đô thị một đặc trưng và hình thái kiến trúc đẹp, hài hòa với thiên nhiên, môi trường và cảnh quan. Quy hoạch đô thị cần xác định được hướng bố cục không gian kiến trúc, xác định vị trí và hình khối kiến trúc các công trình chủ đạo, xác định tầng cao, màu sắc và một số chỉ tiêu cơ bản trong quy hoạch, nhằm cân đối việc sử dụng đất đai phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện địa phương, phong tục tập quán và truyền thống dân tộc của đô thị.

Tính bền vững của đô thị phải luôn được chú ý trong việc tổ chức không gian kiến trúc quy hoạch đô thị. Việc bảo đảm đô thị phát triển lâu dài, không vi phạm đến môi trường cảnh quan, tạo điều kiện cho mối liên hệ giữa con người và thiên nhiên phải được duy trì và phát triển.

### **1.5. LẬP CÁC DỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ**

Công tác quy hoạch xây dựng đô thị có nhiệm vụ cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nó cụ thể hóa chiến lược phát triển đô thị quốc gia, bảo đảm cho quá trình đô thị hóa và sự phát triển các đô thị đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.



Tất cả các đô thị (Thành phố - Thị xã - Thị trấn) đều phải có quy hoạch cải tạo và xây dựng phát triển. Đồ án quy hoạch được duyệt là cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng đô thị, tiến hành công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của đô thị và lập các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn của các ngành, các địa phương.

Ở nước ta theo quy định của Bộ Xây dựng (Quyết định số 322 BXD/ĐT ngày 28/12/1993), các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị bao gồm sơ đồ quy hoạch vùng, đồ án quy hoạch chung cho toàn bộ lãnh thổ đô thị và đồ án quy hoạch chi tiết cho từng phần lãnh thổ đô thị.

### **1.5.1. Sơ đồ quy hoạch xây dựng vùng**

Sơ đồ quy hoạch vùng xác lập sự phân bố các lực lượng sản xuất, hệ thống dân cư đô thị và nông thôn trên phạm vi không gian lãnh thổ của một miền, một tỉnh hay một vùng của đô thị lớn. Sơ đồ quy hoạch vùng được lập cho các loại vùng lãnh thổ có chức năng tổng hợp hoặc chuyên ngành như :

- Quy hoạch vùng công nghiệp
- Quy hoạch vùng nông nghiệp
- Quy hoạch vùng du lịch - nghỉ ngơi
- Quy hoạch vùng phân bố dân cư đô thị và nông thôn
- Quy hoạch vùng ngoại thành các thành phố lớn.

Quy hoạch vùng tổng hợp thường được nghiên cứu trên phạm vi của các vùng kinh tế hành chính tỉnh, huyện hoặc các khu vực kinh tế phát triển.

Nhiệm vụ của sơ đồ quy hoạch vùng là :

- Đánh giá tổng hợp thực trạng và các nguồn lực phát triển của vùng.
- Dự báo các khả năng tăng trưởng về các mặt kinh tế, dân số, đất đai, nhu cầu xã hội ..., hình thành các phương án cân đối khả năng và nhu cầu.
- Xây dựng mục tiêu quan điểm phát triển vùng.
- Định hướng tổ chức không gian nhằm phân định các vùng chức năng, cơ sở hạ tầng và các biện pháp bảo vệ môi trường.
- Chọn các khu vực và đối tượng ưu tiên phát triển.
- Kiến nghị cơ chế và các chính sách quản lý phát triển vùng.

### **1.5.2. Quy hoạch chung xây dựng đô thị**

Quy hoạch chung xây dựng đô thị xác định phương hướng cải tạo, xây dựng phát triển đô thị về tổ chức không gian và cơ cấu sử dụng đất đô thị, về cơ sở hạ tầng và mối quan hệ hữu cơ về các mặt bên trong và bên ngoài đô thị nhằm tạo

lập môi trường và khung cảnh sống thích hợp cùng với các hoạt động phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội khác.

Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị được lập cho một đô thị riêng biệt hoặc một hệ thống đô thị và điểm dân cư thường xuyên có quan hệ chặt chẽ với nhau về lãnh thổ, kinh tế, xã hội, dịch vụ và các mặt khác. Đồ án quy hoạch chung được nghiên cứu theo từng giai đoạn 15 ÷ 20 năm cho dài hạn và 5 ÷ 10 năm cho ngắn hạn.

Nhiệm vụ chủ yếu của đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị là :

- Đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên và hiện trạng của đô thị, xác định thế mạnh và động lực chính phát triển đô thị.
- Xác định tính chất quy mô, cơ sở kinh tế - kĩ thuật và các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị.
- Định hướng phát triển không gian kiến trúc, môi trường và cơ sở hạ tầng đô thị.
- Quy hoạch xây dựng đợt đầu 5 ÷ 10 năm và hình thành các cơ sở để lập các đồ án quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng.
- Xác lập các căn cứ pháp lí để quản lí xây dựng đô thị.

### 1.5.3. Quy hoạch chi tiết

Quy hoạch chi tiết cụ thể hóa ý đồ của quy hoạch chung xây dựng đô thị. Đồ án quy hoạch chi tiết phân chia và quy định cụ thể chế độ sử dụng đất đai cho từng chức năng công cộng hoặc riêng lẻ, xác định chỉ giới xây dựng, phân rõ chức năng cụ thể và tỉ trọng xây dựng cho từng loại đất theo một cơ cấu thống nhất. Ngoài ra, nó còn nghiên cứu bố trí các hạng mục công trình xây dựng trong từng lô đất nhằm nêu rõ ý đồ về bố cục không gian kiến trúc quy hoạch.

Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng thường được nghiên cứu ở tỉ lệ 1/2000 ; 1/1000 và 1/500 tùy theo quy mô và mức độ yêu cầu của nhiệm vụ đặt ra.

Nhiệm vụ chủ yếu của quy hoạch chi tiết bao gồm các mặt sau đây :

- Cụ thể hóa và làm chính xác ý đồ và những quy định của quy hoạch chung.
- Đánh giá thực trạng xây dựng, khả năng sử dụng và phát triển quỹ đất hiện có.
- Tập hợp và cân đối các yêu cầu đầu tư xây dựng.
- Nghiên cứu đề xuất các định hướng kiến trúc và bảo vệ cảnh quan môi trường đô thị.
- Quy hoạch mặt bằng sử dụng đất đai, phân chia các lô đất cho từng đối tượng sử dụng và lập chỉ giới xây dựng, xác định tầng cao khối tích và tỷ trọng xây dựng các loại công trình.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải tạo xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật.

- Soạn thảo quy chế quản lí xây dựng.

- Quy hoạch chi tiết đô thị có nhiều mức độ khác nhau tùy theo yêu cầu cụ thể của nhiệm vụ thiết kế, thường có hai mức độ cần được nghiên cứu :

+ Đồ án quy hoạch chi tiết sử dụng đất đai.

+ Đồ án quy hoạch phân lô 1/2000 và 1/500 cho những khu đất dưới 20 ha.

Đồ án quy hoạch xây dựng phân lô thực chất là các dự án tiền khả thi nhằm xác định khả năng đầu tư xây dựng để thu hút ngân sách và các nguồn đầu tư xây dựng.

#### **1.5.4. Quy hoạch hành động : (Action Planning)**

Quy hoạch hành động là một loại hình quy hoạch chi tiết thể hiện cao tính khoa học trong việc phân tích và lựa chọn phương án.

Nguyên tắc của quy hoạch hành động hiện đại được đúc kết qua kinh nghiệm trong khoảng 12 năm gần đây ở các nước phát triển. Nó đang trở thành một loại hình quy hoạch có nội dung và chất lượng cao, hỗ trợ tích cực cho việc quyết định các phương án đầu tư phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế sẵn có ở địa phương, bao gồm các khía cạnh kĩ thuật, tài chính và thể chế. Nó hướng tới sự hành động nhanh để giải quyết các vấn đề đã nhất trí.

Quá trình của quy hoạch hành động được biểu hiện từ đặt vấn đề, lập cơ cấu tổ chức, đặt mục tiêu nguồn lực và dự án đến việc phân tích lựa chọn ưu tiên, cũng như việc lập kế hoạch và thực hiện phương án. Quá trình này diễn ra một cách có khoa học theo phương pháp phân tích đối lực, phương pháp so sánh ...

Đây là một loại hình quy hoạch mới, chưa có trong quy trình quy hoạch đô thị ở nước ta, nó rất thực tế và sẽ giúp cho các nhà quy hoạch và quản lí đô thị một phương pháp nghiên cứu tiên tiến. Quy hoạch đô thị có thể góp phần giải quyết nhiều vấn đề bức bách của từng bộ phận quy hoạch, từng địa điểm cụ thể của đô thị kể cả khi chưa có quy hoạch tổng thể xây dựng.

## Chương II

# ĐÔ THỊ HÓA VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

### 2.1. ĐÔ THỊ HÓA

#### 2.1.1. Khái niệm về đô thị hóa

Đô thị hóa (Urbanization) là quá trình tập trung dân số vào các đô thị, là sự hình thành nhanh chóng các điểm dân cư đô thị trên cơ sở phát triển sản xuất và đời sống. Khái niệm về đô thị hóa rất đa dạng, bởi vì đô thị hóa chứa đựng nhiều hiện tượng và biểu hiện khác nhau trong quá trình phát triển. Các nhà khoa học xem xét và quan sát hiện tượng đô thị hóa từ nhiều góc độ khác nhau.

Quá trình đô thị hóa là quá trình công nghiệp hóa đất nước. Vì vậy cũng có người cho rằng đô thị hóa là người bạn đồng hành của công nghiệp hóa. Quá trình đô thị hóa cũng là quá trình biến đổi sâu sắc về cơ cấu sản xuất, cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu tổ chức sinh hoạt xã hội, cơ cấu tổ chức không gian kiến trúc xây dựng từ dạng nông thôn sang thành thị.

Mức độ đô thị hóa được tính bằng tỉ lệ phần trăm số dân đô thị so với tổng dân số toàn quốc hay vùng. Tỉ lệ dân số đô thị được coi như thước đo về đô thị hóa để so sánh mức độ đô thị hóa giữa các nước với nhau hoặc các vùng khác nhau trong một nước.

Tỉ lệ phần trăm dân số đô thị không phản ánh đầy đủ mức độ đô thị hóa của các nước đó. Ngày nay, do nền kinh tế phát triển cao cũng như qua nhiều thế kỷ phát triển, đô thị và công nghiệp hóa đất nước đã ổn định ở các nước phát triển và phát triển cao. Chất lượng đô thị hóa ở đây phát triển theo các nhân tố chiều sâu. Đó là việc nâng cao chất lượng cuộc sống, tận dụng tối đa những lợi ích và hạn chế tối thiểu những ảnh hưởng xấu của quá trình đô thị hóa nhằm hiện đại hóa cuộc sống và nâng cao chất lượng môi trường đô thị.

Ở các nước đang phát triển, đặc trưng của đô thị hóa là sự tăng nhanh dân số đô thị không hoàn toàn dựa trên cơ sở phát triển công nghiệp. Hiện tượng bùng nổ dân số bên cạnh sự phát triển yếu kém của công nghiệp đã làm cho quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa mất cân đối, sự mâu thuẫn giữa đô thị và nông



thôn càng thêm sâu sắc. Sự chênh lệch về đời sống đã thúc đẩy sự dịch chuyển dân số từ nông thôn ra thành thị một cách ồ ạt, làm cho đô thị phát triển nhanh chóng đặc biệt là ở các đô thị lớn, đô thị trung tâm, tạo nên những điểm dân cư đô thị cực lớn mất cân đối trong sự phát triển hệ thống dân cư.

### 2.1.2. Sự phát triển của đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa diễn ra song song với động thái phát triển không gian kinh tế xã hội (Spatial Socio economic Development). Trình độ đô thị hóa phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, của nền văn hóa và phương thức tổ chức cuộc sống xã hội.

Quá trình đô thị hóa cũng là một quá trình phát triển về kinh tế xã hội, văn hóa và không gian kiến trúc. Nó gắn liền với tiến bộ của khoa học kĩ thuật và sự phát triển của các ngành nghề mới. Quá trình đô thị hóa có thể được chia thành 3 thời kì :

#### 1. Thời kì tiền công nghiệp (trước thế kỉ XVIII)

Đô thị hóa phát triển mang đặc trưng của nền văn minh nông nghiệp. Các đô thị phân tán, quy mô nhỏ phát triển theo dạng tập trung, cơ cấu đơn giản. Tính chất đô thị lúc bấy giờ chủ yếu là hành chính, thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

#### 2. Thời kì công nghiệp : (đến nửa thế kỉ thứ XX)

Các đô thị phát triển mạnh, song song với quá trình công nghiệp hóa. Cuộc cách mạng công nghiệp đã làm cho nền văn minh đô thị phát triển nhanh chóng, sự tập trung sản xuất và dân cư đã tạo nên những đô thị lớn và cực lớn. Cơ cấu đô thị phức tạp hơn, đặc biệt là các thành phố mang nhiều chức năng khác nhau (nửa sau thế kỷ XX) như thủ đô, thành phố cảng. Đặc trưng của thời kỳ này là sự phát triển thiếu kiểm soát của các thành phố.

#### 3. Thời kì hậu công nghiệp

Sự phát triển của công nghệ tin học đã làm thay đổi cơ cấu sản xuất và phương thức sinh hoạt ở các đô thị. Không gian đô thị có cơ cấu tổ chức phức tạp, quy mô lớn. Hệ thống tổ chức dân cư đô thị phát triển theo kiểu cụm, chùm và chuỗi.

### 2.1.3. Sự gia tăng dân số đô thị

Đặc trưng của thế giới từ hơn một thế kỉ nay là hiện tượng gia tăng dân số một cách nhanh chóng, nổi bật là hiện tượng tập trung dân cư vào đô thị. Hiện tượng này còn được gọi là hiện tượng bùng nổ dân số.

Năm 1800, chỉ có 1,7% dân số thế giới sống trong các đô thị lớn. Năm 1900 có 5,6%. Con số này là 16,9% năm 1950 và 23,5% năm 1970. Đến năm 2000, 51% dân số thế giới được dự đoán là sống trong các đô thị (bảng 2).

Bảng 2

## SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN SỐ ĐÔ THỊ THẾ GIỚI TỪ 1800 ĐẾN 2000

Năm	Dân số thế giới	Dân số đô thị thế giới		Tỉ lệ dân số đô thị thế giới (%)	
		Tổng số (Triệu người)	Trong các đô thị lớn (Triệu người)	Nói chung	Đô thị lớn
1800	906	29,3	15,6	3,2	1,7
1850	1171	80,8	20,9	6,9	2,4
1900	1608	224,4	90,8	14,0	5,6
1950	2400	706,4	406,0	29,4	16,9
1960	2995	984,4	602,0	32,9	20,1
1970	3628	1399,4	863,9	38,6	23,5
1980	3848	1780,4		46,2	
2000	6500	3350		51,0	

(Nguồn : A. Gvimm, thống kê của LHQ năm 1977)

Dân số của các đô thị lớn và cực lớn có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Năm 1800 chưa có đô thị lớn tới 1.000.000 dân, năm 1900 có 15 và năm 1976 đã có tới 178 đô thị. Năm 1980 trên thế giới có khoảng 20 quần cư đô thị có 5 triệu dân trở lên. Đến năm 2000 con số này có thể lên tới 79. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (năm 1991) :

Châu Á : 39

Châu Mỹ : 21

Châu Âu : 9

Châu Phi : 8

Châu Úc : 2

Ở châu Á, các đô thị này được phân bố như sau :

+ Trung Quốc : 12

+ Ấn Độ : 8

+ Indônêxia : 3

+ Thổ Nhĩ Kỳ : 2

+ Nhật Bản : 2

+ Irắc : 1

+ Hàn Quốc : 2

+ Pakixtan : 2

+ Thái Lan : 1

+ Việt Nam : 1

+ Băngladét : 1

+ Hồng Kông : 1

+ Philipin : 1

+ Mianma : 1

+ Iran : 1

Hiện nay dân số đô thị thế giới không ngừng gia tăng và có những đặc điểm sau đây :

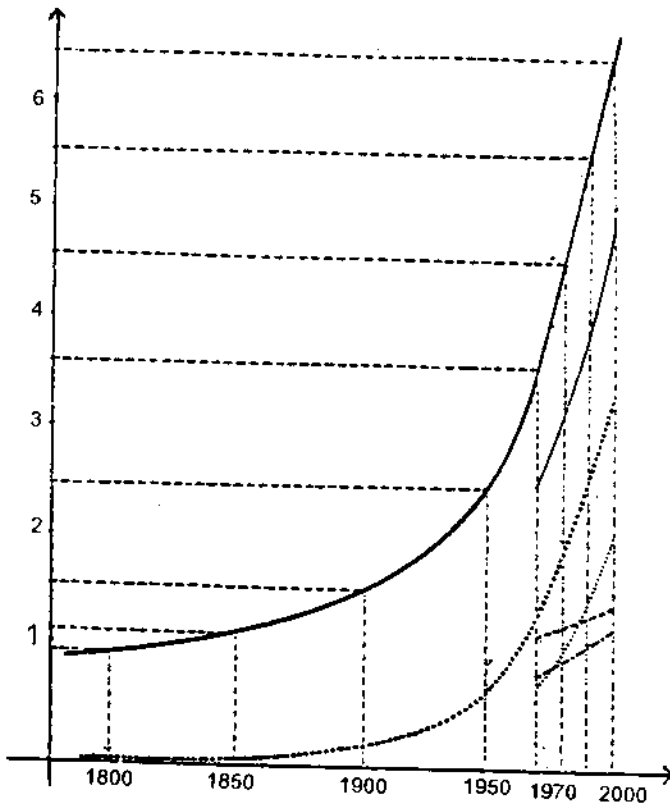
- Dân số đô thị ở các nước đang phát triển sẽ vượt dân số đô thị các nước phát triển. Năm 1970 dân số đô thị ở các nước phát triển lớn hơn dân số đô thị các nước đang phát triển 30 triệu người ; chỉ 5 năm sau dân số đô thị các nước đang phát triển đã vượt dân số đô thị các nước phát triển 50 triệu người, năm 1985 con số này là 300 triệu ; dự tính đến năm 2000 sẽ gấp 2 lần và vào năm 2025 sẽ gấp 4 lần so với năm 1985 (xem hình 1).

- Dân số các thành phố cực lớn sẽ tiếp tục gia tăng, tỉ lệ dân số đô thị ở các thành phố cực lớn của các nước đang phát triển sẽ cao hơn các nước phát triển. Dự tính đến năm 2000 sẽ có 5 siêu thành phố có số dân trên 15 triệu người, trong đó có 4 thành phố ở các nước đang phát triển :

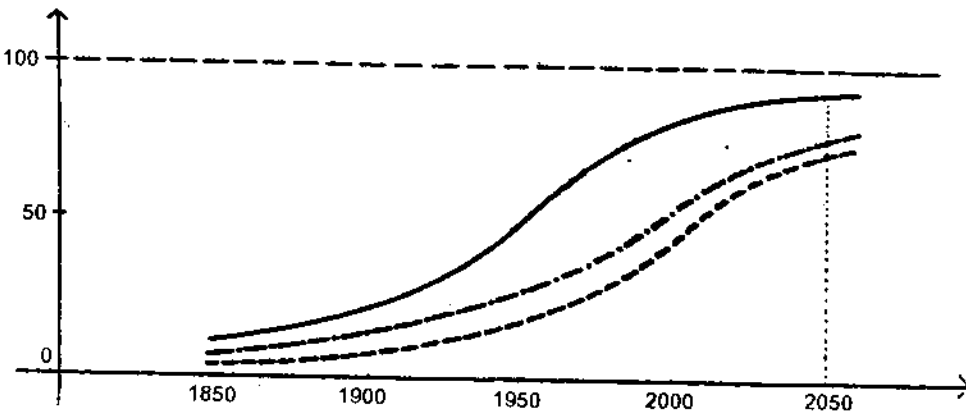
Châu Mỹ :	Mêxico City (Mexico) :	26,3 triệu
	Sao Paolo (Brazil) :	24 triệu
Châu Á :	Tokyo/Yokonama (Nhật Bản) :	17,1 triệu
	Calcutta (Ấn Độ) :	16,6 triệu
	Gual Bombay (Ấn Độ) :	16 triệu

Cuối thế kỉ này, tỉ lệ gia tăng dân số đô thị được dự kiến là đạt cao nhất (2,5%), sang đầu thế kỉ 21 sẽ giảm dần xuống dưới 2%. Nếu tính riêng các nước đang phát triển thì tỉ lệ tăng dân số đô thị là 3,5%, nghĩa là cứ sau 20 năm tổng dân số đô thị tăng gấp đôi, trong đó châu Phi có tỉ lệ tăng cao nhất 5%/năm (ở Đông Phi là 6,5%). Nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng dân số đô thị ở các nước đang phát triển là tốc độ gia tăng dân số tự nhiên cao.

Tỉ lệ gia tăng dân số đô thị ở các nước đang phát triển chưa phản ánh đúng tốc độ công nghiệp hóa như trường hợp ở các nước phát triển châu Âu. Ở các nước phát triển sự nhập cư từ nông thôn vào không đáng kể ; sự gia tăng dân số đô thị chủ yếu là tăng tự nhiên và nhập cư quốc tế. Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự tăng nhanh dân số đô thị ở các nước đang phát triển là sự chênh lệch về mức sống giữa đô thị và nông thôn. Sự tập trung quá cao dân số ở các thành phố lớn và cực lớn kéo theo hàng loạt các vấn đề khó khăn về tổ chức giao thông, hạ tầng kĩ thuật, tổ chức xã hội và môi trường đô thị cũng như tâm sinh lí người dân.



**DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN**  
 Thế giới    Các nước phát triển    Các nước đang phát triển  
 n số chung    —————    —————  
 n số đô thị    - - - - -    - - - - -



**SO SÁNH SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ ĐÔ THỊ THẾ GIỚI**  
 ————— Các nước phát triển  
 - - - - - Thế giới  
 - - - - - Các nước đang phát triển

*Hình 1 : Tình hình phát triển dân số thế giới*



#### 2.1.4. Sự thay đổi cơ cấu lao động trong quá trình đô thị hóa

Một trong những hệ quả cơ bản của quá trình đô thị hóa là sự thay đổi cơ cấu thành phần kinh tế xã hội và lực lượng sản xuất, thể hiện qua sự biến đổi và chuyển giao lao động xã hội từ khối kinh tế này sang khối kinh tế khác. Jean Fourastiér, nhà xã hội học Pháp đã phân tích và đưa ra khái niệm về sự biến đổi của 3 khu vực lao động trong các giai đoạn phát triển kinh tế xã hội và quá trình đô thị hóa.

*Lao động khu vực I (Sector I) :*

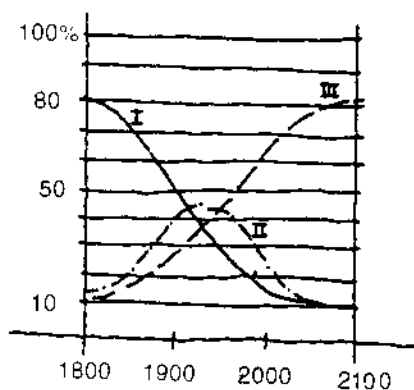
Thành phần lao động sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Thành phần lao động này chiếm tỉ lệ cao ở thời kì tiền công nghiệp và giảm dần ở các giai đoạn sau ; chiếm tỉ lệ thấp nhất trong ba thành phần ở giai đoạn hậu công nghiệp.

*Lao động khu vực II (Sector II) :*

Bao gồm lực lượng lao động sản xuất công nghiệp. Thành phần lao động này phát triển rất nhanh ở giai đoạn công nghiệp hóa, chiếm tỉ lệ cao nhất trong giai đoạn hậu công nghiệp và sau đó giảm dần do sự thay thế trong lao động công nghiệp bằng tự động hóa.

*Lao động khu vực III (Sector III) :*

Bao gồm các thành phần lao động khoa học và dịch vụ. Theo Fourastiér thành phần này từ chỗ chiếm tỉ lệ thấp nhất trong thời kì tiền công nghiệp đã tăng dần và cuối cùng chiếm tỉ lệ cao nhất trong giai đoạn văn minh khoa học kĩ thuật (Hậu công nghiệp).



Sector I : Lao động nông nghiệp  
Sector II : Lao động công nghiệp  
Sector III : Lao động khoa học, dịch vụ

Hình 2 : Mô hình về thuyết 3 thành phần lao động của Fourastiér

Lí thuyết 3 thành phần lao động kinh tế của Fourastiér có một ý nghĩa rất lớn trong quá trình đô thị hóa. Muốn biết trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của một quốc gia ta chỉ cần xem tỉ lệ lao động giữa ba khu vực đó. Lí thuyết này cũng phù hợp với ba thời kì của quá trình đô thị hóa ở hầu hết các nước trên thế giới.

### 2.1.5. Sự hình thành và phát triển các loại hình phân bố dân cư đô thị mới

Tiến bộ khoa học kĩ thuật ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình đô thị hóa của thế giới. Nhiều đô thị mới và các hình thức phân bố dân cư đô thị, nhiều tư tưởng và quan điểm tổ chức quy hoạch mới đã xuất hiện.

Xuất phát từ thực tế sản xuất và mong muốn cải thiện môi trường sống của dân chúng ở đô thị, nhiều mô hình quy hoạch có giá trị đã được đề xuất như : Thành phố vườn của E. Howard ; Thành phố công nghiệp của Tony Garnier và Le Corbusier ; Thành phố chuỗi của Soria Y Mata ; Thành phố dải của Milutin...

## 2.2. LƯỢC KHẢO VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THẾ GIỚI

Ngày nay, không mấy người nghĩ rằng cách đây hàng ngàn năm, con người đã biết quy hoạch và xây dựng cho mình những điểm dân cư khá văn minh. Những quan điểm trong quy hoạch đô thị và phân bố các điểm dân cư chứng tỏ người cổ đại đã rất có ý thức khi chọn cho mình một nơi ở và cách ở thích hợp.

### 2.2.1. Thời kì cổ đại

Bao gồm thời tiền sử được tính từ 30.000 năm đến 1000 năm trước Công nguyên (trước CN) và giai đoạn cổ đại phát triển được tính đến năm 500 sau Công nguyên. Thời kì cổ đại phát triển mạnh có thể tính từ 9000 năm trước Công nguyên. Quan điểm về xây dựng đô thị thời kì này và một số nhân vật nổi tiếng có tính chất quyết định đối với sự phát triển đô thị xuất hiện ở vùng Lưỡng Hà (Ai Cập), vùng Tiểu Á, Trung Á, Ấn Độ và Trung Quốc. Nhiều hình thức và quan niệm xây dựng đô thị đã hình thành.

#### 1. Quan điểm về định cư

Người cổ xưa đã có quan điểm xây dựng các điểm dân cư tập trung có quy mô không lớn lắm thường mỗi điểm dân cư là một bộ lạc. Các điểm dân cư được xây dựng dọc ven sông, nguồn nước được coi là yếu tố cơ bản của sự tồn tại.

+ Về kinh tế : Các cơ sở sản xuất nông nghiệp và thương mại được coi là động lực chính của sự phát triển.

+ Về xã hội : Nền tảng của dân tộc và tôn giáo được lấy làm tôn chỉ cho các hoạt động trung tâm về chính trị.

+ Về an ninh quốc phòng : Người cổ xưa luôn coi trọng, họ xây dựng các điểm dân cư tập trung ở những nơi dễ dàng quan sát kẻ địch tấn công.

#### 2. Cấu trúc đô thị

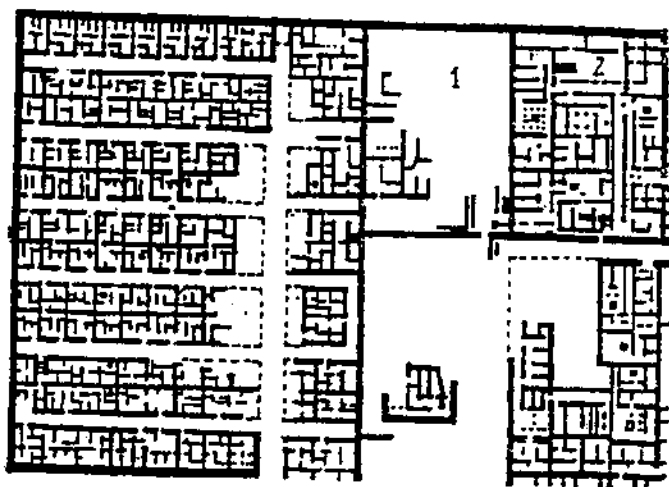
##### a. Đô thị cổ Ai Cập :

Người Ai Cập cổ đại sống tập trung dọc theo bờ sông Nin. Điểm dân cư đô thị thể hiện rõ tính chất quyền lực và tôn giáo, tư tưởng của các vua chúa bấy giờ

coi cuộc sống tương lai sau khi chết là giá trị, do đó họ tập trung xây dựng các khu lăng mộ : Kim tự tháp là điển hình cho một tư tưởng về uy quyền của nhà nước và vua chúa. Các Faraon là những người chỉ đạo chính trong việc xây dựng kim tự tháp. Faraon I, II, III là những người có công lớn trong việc tạo nên quần thể Kim tự tháp Ai Cập.

Kim tự tháp hình thành trên cơ sở thiên văn học, khoảng cách và vị trí xây dựng cũng như tỉ lệ của quần thể đều dựa trên sự phân bố của hệ thống sao trên trời (kể cấp thứ bậc của các vua quan và vợ con họ). Kim tự tháp xây dựng trên sa mạc gần sông Nin từ 5000 năm trước. Đây là một quần thể kiến trúc được xây dựng theo quy hoạch lâu đời nhất mà còn tồn tại đến ngày nay. Kim tự tháp Cheops, Chephren và Mykevios là ba công trình lớn nhất.

Đô thị cổ đại Ai Cập ở hạ lưu sông Nin thường là hình chữ nhật, xây dựng vào khoảng 3500 năm trước CN. Thành phố Kahan là một ví dụ : Thành phố có mật độ xây dựng cao, cơ cấu thành phố phân rõ khu chủ nô và nô lệ. Khu ở cho người giàu là nhà ở có vườn với diện tích mỗi lô 600 m<sup>2</sup>. Nhà ở cho người nghèo là những khu ở thấp tầng, đặc biệt có hệ thống tưới nước cho cây, các đường phố đã được trồng cây, cây xanh được coi là một yếu tố quan trọng trong cấu trúc đô thị. Một đặc điểm cần lưu ý trong cấu trúc đô thị cổ Ai Cập là sự chịu ảnh hưởng về mặt tôn giáo. Thành phố được quy hoạch theo dạng đa tâm và thờ thần mặt trời. Cuộc sống đô thị gắn liền với thần linh chủ yếu là thần mặt trời vì vậy nhà ở cũng phải có phần thông với mặt trời.



Hình 3 : Thành phố Kahan, cổ Ai Cập

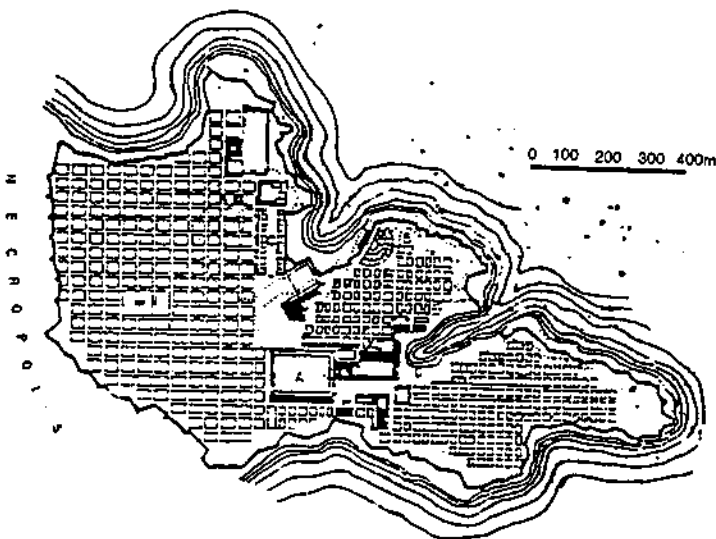
Ghi chú : Khu nô lệ bên trái ; Khu chủ nô bên phải

1. Cung điện, cơ quan tư pháp ; 2. Nhà ở quý tộc.

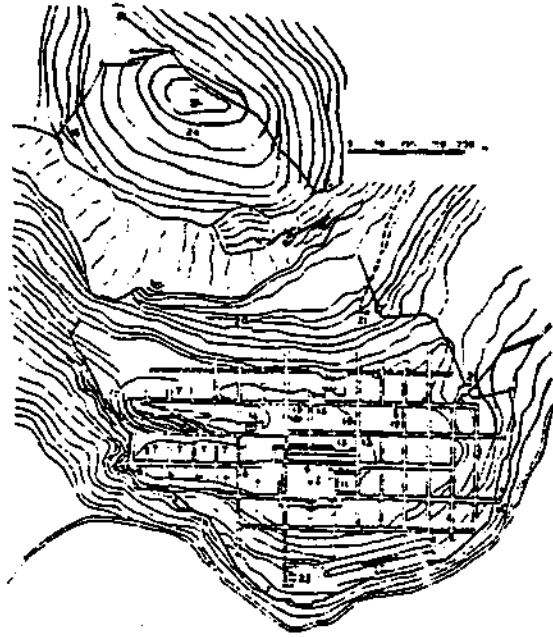
b) *Hi Lạp cổ đại* :

Hi Lạp là nơi tập trung nhiều kiến trúc quy hoạch cổ đại. Nhiều nhân vật nổi tiếng cổ Hi Lạp đã tạo nên cho quy hoạch và kiến trúc đô thị cổ Hi Lạp có những giá trị đặc biệt.

Thành phố bàn cờ của Hyppodamus (khoảng 500 năm trước CN tại Miletus) là điểm đặc trưng của quy hoạch Hi Lạp cổ đại. Bố cục mặt bằng của thành phố được chia thành các lô phố theo hệ thống đường ô cờ với hai hướng chính Nam Bắc và Đông Tây ; khoảng cách giữa các đường nói chung khoảng từ 30 đến 50 m. Thành phố Mile (hình 4) của Hyppodamus có kích thước các lô phố là 47,2m x 25,4m. Tuyến đường chính Đông Tây rộng 7,5m đi qua trung tâm có thể đi xe, còn tuyến Bắc Nam rộng từ 3 - 4m có độ dốc lớn nên chủ yếu dành cho đi bộ (hình 5). Các thành phố đều có các trung tâm và quảng trường chính, được gọi là Acropolis và Agora. Acropolis là khu vực trung tâm của thành phố, nơi tập trung các đền thờ mang tính tâm linh và nhà ở của các quan tòa cao cấp. Agora thực chất là một quảng trường ở trung tâm, nơi tập trung các sinh hoạt về thương mại và hành chính của thành phố. Suốt trong mấy thế kỉ trước CN đô thị cổ Hi Lạp đã phát triển mạnh do đặc điểm chính trị cổ Hi Lạp có nhiều tiến bộ, luật lệ nghiêm ngặt nhưng ít khắc nghiệt. Xã hội cổ Hi Lạp đề cao tính dân chủ, quan tâm đến việc giáo dục con người và môi trường sống ở đô thị. Quan điểm thành phố Nhà nước lí tưởng có quy mô 10.000 dân được chia thành 3 phần và 3 cấp theo hệ thống luật lệ. Hai nhà triết học lớn của Hi Lạp cổ đại là Plato (428 - 328 trước CN) và Aristotile (384 - 422 trước CN) đã đóng góp nhiều cho lí luận đô thị, kế thừa từ tư tưởng của Hyppodamus.



Hình 4 : Thành phố Mile



Hình 5 : Thành phố Priene

- Theo Plato việc lựa chọn chính xác địa điểm xây dựng đô thị là quan trọng nhất. Địa điểm của đô thị dựa trên cơ sở hướng gió, nguồn nước và khai thác tài nguyên. Về mặt môi trường và thẩm mỹ, Plato cho rằng mỗi thành phố đều phải có vùng ảnh hưởng của mình, thành phố phải cách biển ít nhất là 14 km. Mỗi thành phố đều phải có cảng để phát triển về thương mại, hàng hải. Về quy mô, thành phố được tính toán dựa theo thuyết huyền nhiệm toán học (Mathematical Mysticism). Một thành phố Nhà nước lí tưởng là 5040 người (theo quyển Laws 737 E). Đất sản xuất nông nghiệp được chia thành 12 khu vực còn trung tâm thành phố (Acropolis) có các đền thờ, nhà ở và nơi làm việc của các chức sắc cấp cao. Các lô ở của dân chúng bố trí bao quanh trung tâm thành phố vừa tạo cảm giác đông đúc vừa có tác dụng bảo vệ thành phố. Thành phố Hi Lạp cổ đại không có thành, các dịch vụ thương mại bố trí bên ngoài thành phố.

- Theo Aristotle (học trò của Plato) nhà triết học nổi tiếng Hi Lạp mang nhiều quan điểm thực tế đã kế thừa và phát huy quan niệm xây dựng đô thị của Hippodamus. Ông đề ra 4 điều kiện cơ bản trong công tác quy hoạch xây dựng :

- + Sức khỏe ;
- + An ninh quốc phòng ;
- + Ổn định chính trị (hành chính và kinh tế) ;
- + Thẩm mỹ.

(Quyển 7 - bộ Chính trị học, phần 1330 a và b - Aristotle)

Dân số và các khu chức năng đô thị được phân chia trên cơ sở lao động theo 3 thành phần : Trí thức, binh lính và thợ thủ công.

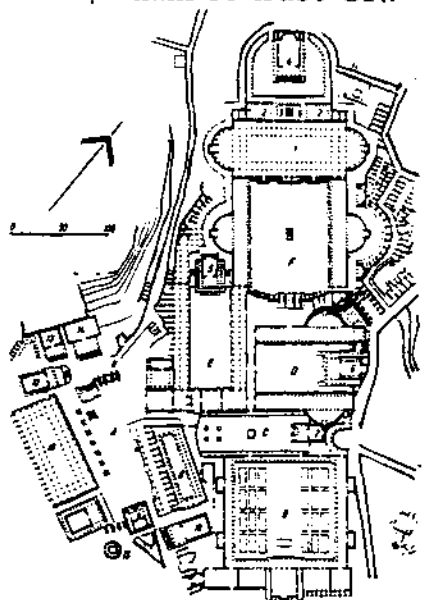
Về mặt bố cục, Aristotle thừa nhận tính hợp lí của hệ thống đô thị Hyppodamus nhưng vì lí do an ninh ông đã thay đổi việc tổ chức quy hoạch. Agora được bố trí phía dưới Acropolis giữa các công trình công cộng và khu ở của các chức sắc cao cấp của thành phố. Riêng quảng trường buôn bán được chuyển ra phía ngoài cùng với khu ở của các nhân viên hành chính cấp thấp, các nhà buôn, thợ thủ công nông dân.

c) *La Mã cổ đại* :

Đế quốc La Mã được hình thành từ thế kỉ thứ III trước CN và hưng thịnh nhất vào khoảng thế kỉ thứ II và thế kỉ thứ nhất cho đến tận năm 30 trước CN.

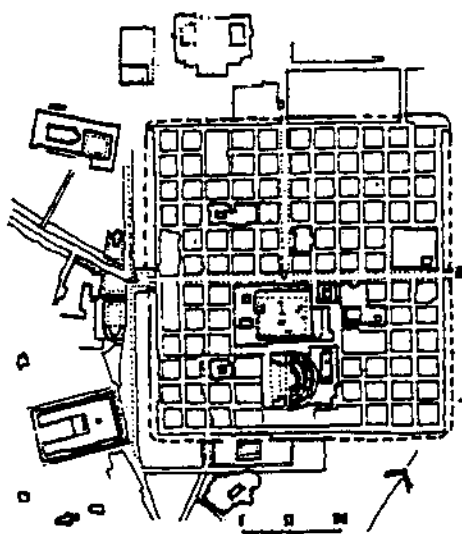
Quy hoạch và kiến trúc La Mã cổ đại đã tiếp thu được những thành tựu của nền văn hóa trước đó cũng như bị ảnh hưởng sâu sắc của nền văn minh Hi Lạp. Rất nhiều công trình kiến trúc cũng như ý đồ quy hoạch thành phố được thực hiện nhờ vào sự thịnh vượng của đế chế La Mã với sự cướp đoạt tài sản và nô lệ.

Thành phố cổ La Mã phản ánh tính chất xã hội của chế độ cộng hòa đế quốc La Mã. Trong thành phố có rất nhiều quảng trường và nhóm quảng trường cùng với hệ thống các công trình công cộng lớn như nhà hát, đấu trường, nhà tắm, rạp kịch, chợ, cung điện, nhà thờ, miếu tự và các đài kỉ niệm. Nội dung và bố cục nhóm quảng trường cổ La Mã rất phức tạp, có trang trí kiến trúc lộng lẫy, công phu, phản ánh sự sinh hoạt giàu có và ý thức thẩm mĩ cao của giai cấp thống trị (hình 6).



Hình 6 : *Bố cục quảng trường La Mã*

Đặc điểm truyền thống của các đô thị cổ La Mã là tính chất phòng thủ. Mặt bằng thành phố có dạng như các trại lính : Hình vuông, có tường lũy bảo vệ, có 4 cổng chính và nối với các cổng chính là các trục đường chính Nam Bắc (Cardo) và Đông Tây (Decumanus). Trung tâm thành phố đặt tại điểm giao nhau giữa hai trục đường. Thành phố phát triển thêm các khu vực dân cư ở phía ngoài theo các đường nhập thành. Lối bố cục thành phố này chịu ảnh hưởng nhiều của cách bố cục thành phố cổ Hi Lạp. Timgat là một thí dụ (hình 7).



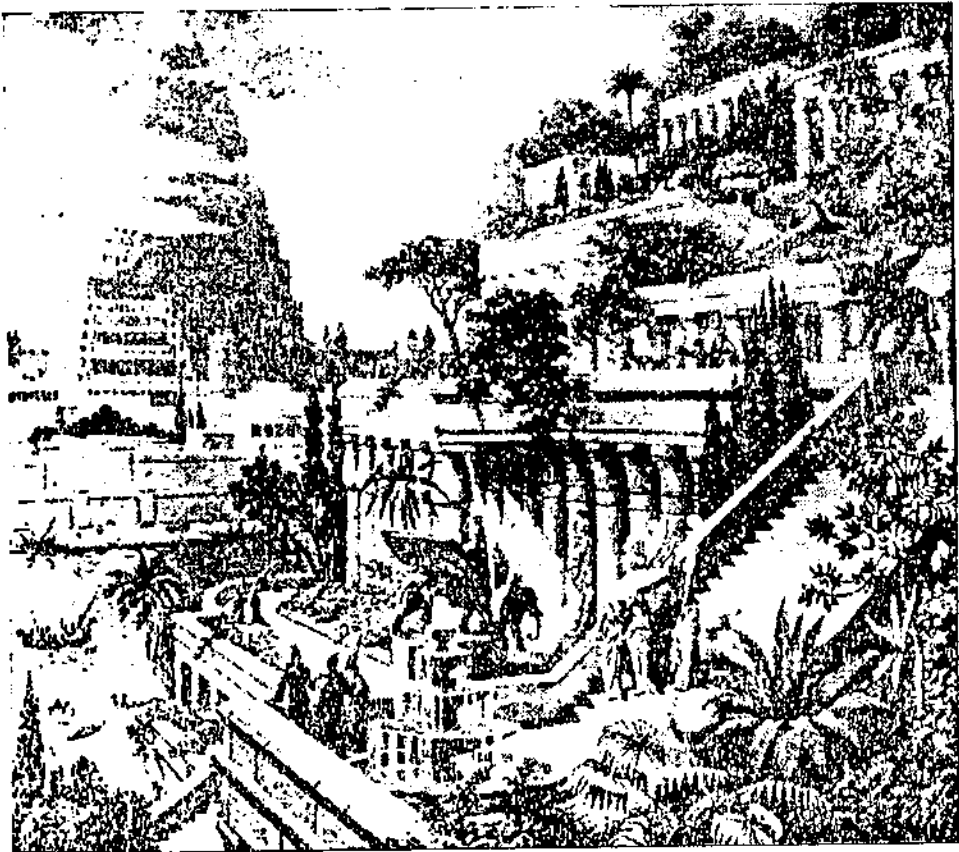
Hình 7 : *Timgat*

*d) Nền văn minh Lưỡng Hà (Mezopotama) có từ 4300 năm trước CN :*

Babylon là thành phố lớn nhất lúc bấy giờ nằm trên bờ sông Euphrat. Do vua Netmucazera II xây dựng vào khoảng 602 - 562 trước CN. Thành phố được bao bọc bởi hệ thống kênh đào thông với sông Euphrat và tiếp đến là hệ thống thành cao có nhiều lớp gạch. Trung tâm thành phố là cung điện và nhà thờ (Ziggurat) xây theo kiểu kim tự tháp dật cấp cao đến 90 m.

Bên cạnh thành phố là vườn treo Babylon nổi tiếng, một trong bảy kì quan của thế giới. Mặc dù không có bất cứ bằng chứng khoa học cụ thể nào về sự tồn tại, vườn treo Babylon mang theo mình rất nhiều các truyền thuyết, thơ ca và những lời ca ngợi như là một thiên đường giữa sa mạc. Một trong những nhà thơ La Mã đã mô tả lại vườn treo Babylon như một hệ thống sân dật cấp cao với bờ tường dày 7,6 m trong chứa đất đủ chỗ cho cả các cây lớn. Vườn treo nằm sát bờ sông, có bến tàu, bồn phun nước và hệ thống nước tưới cây (hình 8).

Thời văn minh Lưỡng Hà đã tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều thành phố Vật liệu thành phố chính xây dựng lúc bấy giờ là gạch phơi khô từ phù sa của sông Euphrat.



*Hình 8 : Vườn treo Babylon*

a -

## 8 GIA ĐÌNH

	Cánh đồng chung	

Sự liên  
hệ giữa  
nhà ở  
nông  
thôn và  
khu ở

b -

Nhà ở	Nhà công cộng	Nhà ở
Nhà ở	Quảng trường	Nhà ở
Nhà ở	Chợ	Nhà ở

Hình 9 : Sơ đồ sử dụng đất ở Trung Quốc cổ đại

a. Nông thôn ; b. Khu ở đô thị

e. Các vùng khác :

Ở Trung Quốc vào thế kỉ thứ 3 trước CN. Mencius đã đề xuất hệ thống quy hoạch sử dụng đất theo bố cục 9 ô vuông. Mỗi ô có một chức năng riêng, mỗi cạnh dài khoảng 1000 bước (hình 9).

Cách bố trí theo kiểu phân lô này cũng được ứng dụng cho Bắc Kinh về sau. Bắc Kinh hình thành từ 2.400 năm trước CN và trở thành thủ đô Trung Quốc năm 878 sau CN.

Ấn Độ cũng có những thành phố được hình thành từ 3000 năm trước CN. Thành phố cũng được xây dựng theo kiểu phân lô.

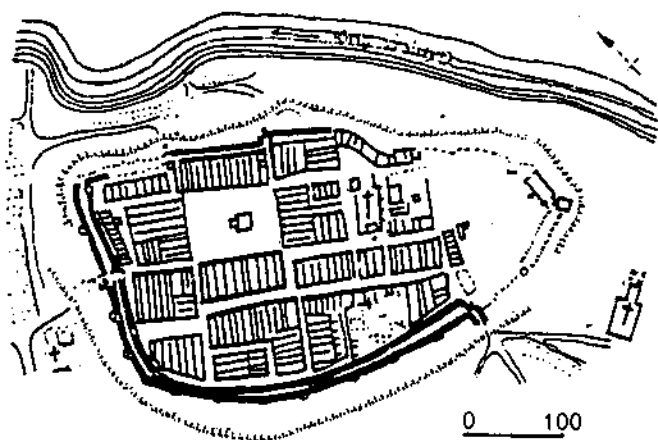
Nhiều nơi khác trên thế giới các điểm dân cư đô thị cũng có xuất hiện nhưng nói chung các đô thị này không để lại những tính chất điển hình.

### 2.2.2. Đô thị thời trung đại

Đô thị thời trung đại xuất hiện chủ yếu vào đầu công nguyên thuộc chế độ phong kiến. Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và nhân dân đã dẫn đến nhiều cuộc khởi nghĩa chống lại. Chế độ chiếm hữu nô lệ dần dần đi vào con đường tan rã, xã hội phong kiến bắt đầu được hình thành, dựa chủ yếu vào nền kinh tế tiểu nông ở nông thôn. Do sự tan rã của nền kinh tế chiếm hữu nô lệ, dân cư đã rời khỏi các đô thị đi về nông thôn để sản xuất, thành phố trong giai đoạn vài trăm năm cuối cùng của đế quốc La Mã đã mất hết quyền lực thống trị nông thôn. Xã hội phong kiến trong giai đoạn đầu mang tính chất tự cung tự cấp dựa trên nền sản xuất nông nghiệp. Chiến tranh liên miên, xã hội không ổn định đã kìm hãm sự phát triển của đô thị. Quy mô của thành phố thời đó nhỏ, không vượt quá 5 đến 10.000 người, hầu hết có thành quách bao ngoài (hình 10).

Mãi đến thế kỉ thứ XII thủ công nghiệp xuất hiện mạnh đã kích thích sự phát triển các đô thị. Việc trao đổi hàng hóa và giao lưu đường thủy giữa các vùng đã xuất hiện nhiều đô thị cảng và các đô thị nằm trên đầu mối giao thông. Ngoài sự





Hình 10 : Thành phố cổ Vacsava

ảnh hưởng lịch sử của các thành phố La Mã, bố cục của các thành phố phong kiến được thể hiện trong việc kết hợp với các điều kiện tự nhiên. Các thành phố này thường được xây dựng ở những vị trí tương đối có lợi thế về vấn đề bảo vệ. Các công trình nhà thờ và các dinh thự của vua chúa đã trở thành những công trình trọng tâm trong bố cục của đô thị.

Nền văn hóa Phục hưng ở thế kỉ thứ XV, XVI gắn liền với sự chuyển tiếp xã hội từ phong kiến sang tư bản, quy hoạch đô thị thời kì này đã phản ánh những nhu cầu của xã hội mới và đã được phát triển mạnh ở châu Âu. Ở Ý bên cạnh các đồ án cải tạo, mở rộng thành phố thời Phục hưng, các xu hướng nghiên cứu, các lí thuyết mới về quy hoạch đã được xuất hiện. Nước Pháp là một trong những trung tâm văn hóa quan trọng của thời kì phục hưng ở châu Âu. Hàng loạt những hoạt động xây dựng quy hoạch cải tạo thành phố Paris được tiến hành dưới triều đại Louis XIV, quảng trường Thăng Lội, quảng trường Hòa Hợp. Ở một số nước khác, việc xây dựng thành phố Pêtecua ở Nga, thành phố London ở Anh hay Roma ở Ý... đã mở đầu cho một giai đoạn mới trong lịch sử phát triển đô thị.

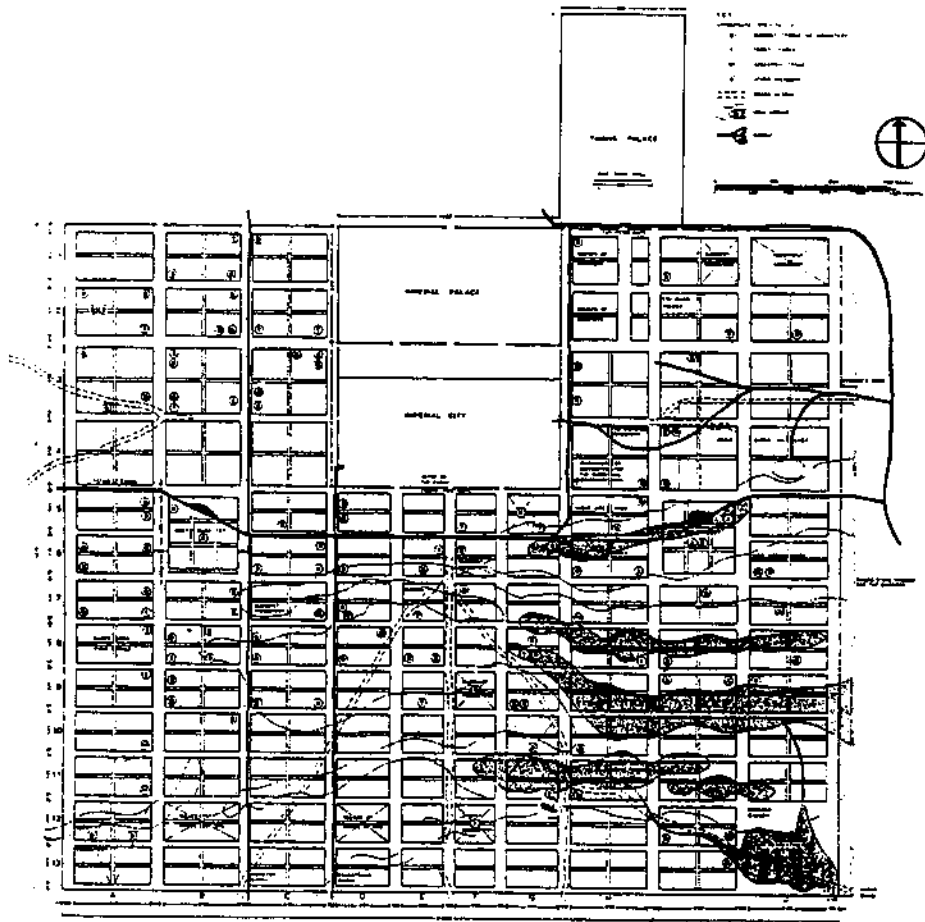
Ở châu Á, xã hội phong kiến tập trung kéo dài rất lâu và đã được thống nhất từ sau đời Tần. Ở Trung Quốc thành phố là chỗ ở của các vua chúa phong kiến, là trung tâm chính trị văn hóa của giai cấp thống trị, có quy mô tương đối lớn, thường được xây dựng theo kiểu thành, quách. "Thành" chỉ bộ phận trung tâm xây dựng kiên cố bao quanh cung điện của vua quan và quý tộc. "Quách" là tường thành bảo vệ bao quanh phía ngoài khu vực dân cư. Trường An thời Tây Hán là thành phố trung tâm thương mại chính trị lớn nhất Trung Quốc, quy mô thành phố lớn hơn 4 lần so với thành phố La Mã ở châu Âu đương thời, có bố cục quy hoạch tập trung, biểu hiện rõ tư tưởng phong kiến, đề cao giai cấp thống trị. Cung

thành và vườn cấm chiếm phần chủ yếu của thành phố, nhà ở của vua quan và các quý tộc chiếm hai khu ở phía Đông Hoàng thành còn bên ngoài phía Nam là khu ở của nhân dân (hình 11).

Nói chung các đô thị của thời kì trung đại phát triển chậm, bố cục thành phố lộn xộn, phát triển tự phát, thiếu quy hoạch và môi trường đô thị không hợp lí.

### 2.2.3. Đô thị thời cận đại

Mãi đến giữa thế kỉ thứ XVII cuộc cách mạng công nghiệp ra đời đã thúc đẩy sản xuất phát triển, các xí nghiệp công nghiệp phát triển mạnh, nhiều ngành công nghiệp lớn ra đời đã thu hút nhiều nhân lực vào sản xuất. Các khu nhà ở mọc lên nhanh chóng bên cạnh các khu vực sản xuất. Ở các nước công nghiệp phát triển như Anh, Pháp, Đức, Mĩ dân số đô thị tăng lên rất nhanh. Từ những năm đầu của thế kỉ XIX, dân số đô thị ở Anh chiếm tới 32%. Năm 1921 dân số đô thị ở Anh đã xấp xỉ 80%. Ở Mĩ, dân số đô thị năm 1801 là 4% và cho đến năm 1921 con số này đã trên 51%.



Hình 11 : Thành phố Trường An - Trung Quốc

Bảng 3

## TỈ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ Ở MỘT SỐ NƯỚC

Tên nước	Năm				
	1081	1851	1881	1901	1921
Anh	32%	50,1%	67,9%	78,0%	79,3%
Pháp	20,5%	25,5%	34,8%	40,1%	46,7%
Đức	-	-	41,4%	54,3%	62,4%
Mĩ	4%	12,5%	28,6%	46%	51,4%

Sự hình thành và phát triển thành phố trong thời kì này chịu ảnh hưởng của những mâu thuẫn sản xuất và quan hệ sản xuất. Tính tự phát của nền kinh tế thị trường trong sự phân bố sức sản xuất đã dẫn tới sự phát triển và phân bố thành phố không đồng đều, ví dụ : miền Đông Bắc nước Mỹ, khu công nghiệp Philadenfia và Chicagô, chỉ chiếm 14% diện tích cả nước nhưng giá trị sản phẩm làm ra chiếm tới 75% tổng thu nhập quốc dân. Các thành phố lớn có số dân tập trung cao đã xuất hiện như New York : 5 triệu người (1920). London gần 5 triệu người, Berlin trên 4 triệu người.

Bảng 4

## DÂN SỐ CÁC ĐÔ THỊ LỚN

(Đơn vị : Ngàn người)

Tên thành phố	Năm			
	1800	1850	1900	1920
London	865	2363	4536	4483
Paris	545	1053	2714	2806
Berlin	172	419	1889	4024
New York	79	696	3437	5620

Các vấn đề mâu thuẫn và bất hợp lí trong tổ chức không gian đô thị đã nảy sinh rất nhiều do sự phát triển ồ ạt của các đô thị trong thời kì này. Vấn đề nhà ở không được giải quyết một cách đầy đủ, đặc biệt là các khu nhà ở dành cho người lao động thường thiếu tổ chức, chấp vá, hình thức nghèo nàn, điều kiện sống không đầy đủ, thiếu vệ sinh ; các khu ở lại hay đặt cạnh xí nghiệp, nhà máy, điều kiện môi trường thấp. Môi trường đô thị ở nhiều nơi bị khủng hoảng nghiêm trọng. Các khu công trình công nghiệp xây dựng tự phát, không theo quy hoạch, lại chiếm những khu đất tốt trong thành phố, nhiều công trình xây dựng sát bờ

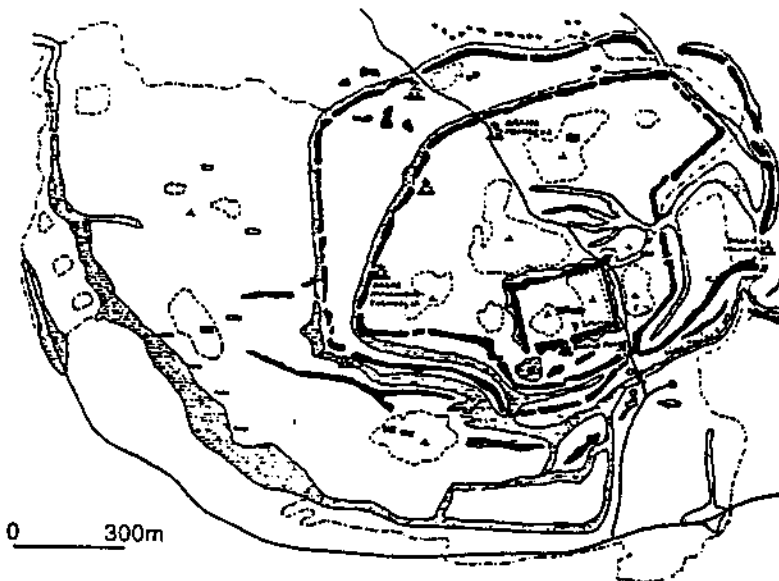
sông, thậm chí ngay sát khu trung tâm làm cho môi trường sống ở đô thị bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Việc đầu cơ đất đai đã làm cho giá đất xây dựng thành phố tăng vọt, mật độ xây dựng cao và các công trình kiến trúc đã phát triển theo chiều cao. Nhiều thành phố thậm chí không có khu đất trống để trồng cây xanh. Do sự khủng hoảng về xây dựng và sự mất cân đối trong thành phố ở các nước tư bản phát triển từ nửa thế kỉ thứ XIX, người ta đã tiến hành hàng loạt công cuộc cải tạo các đô thị, đặc biệt là ở Pháp và ở Nga (Paris và Petecbua), với các lí do trên, từ cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, hàng loạt tư tưởng mới và quan điểm đã xuất hiện, mở đầu cho sự phát triển của ngành quy hoạch đô thị hiện đại.

### 2.3. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM

#### 2.3.1. Tình hình phát triển các điểm dân cư đô thị đến thế kỉ thứ XVIII

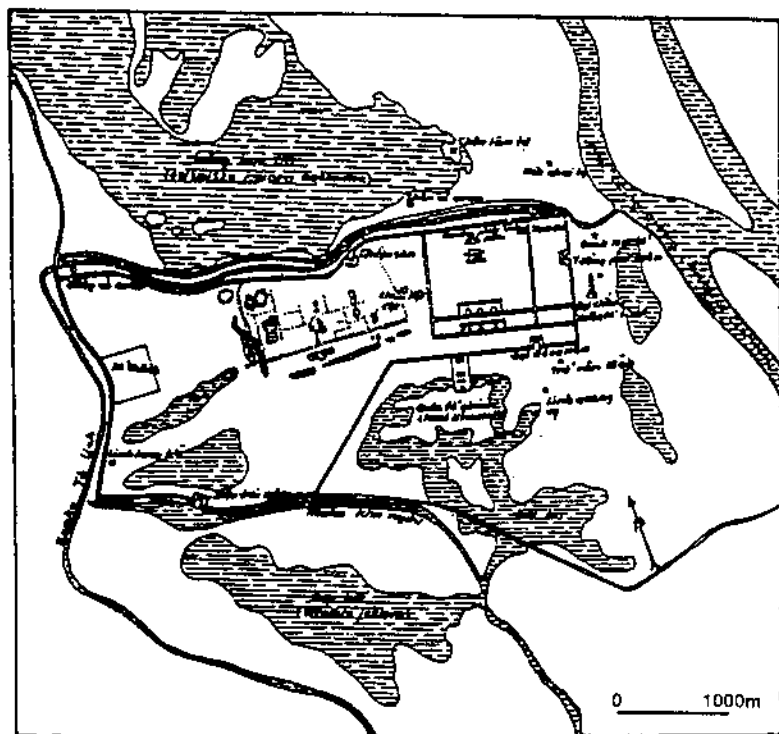
Trong lịch sử hàng nghìn năm tồn tại, Việt Nam luôn luôn phải chống lại các cuộc ngoại xâm của phương Bắc và phương Tây, đã ba lần chịu ách đô hộ của phong kiến phương Bắc.

: Dấu vết đô thị đầu tiên ở nước ta là thành Cổ Loa hay còn được gọi là Loa thành của An Dương Vương ở tả ngạn sông Hồng (hình 12). Loa thành là đô thị đầu tiên được xây dựng vào năm 25 trước CN, là trung tâm chính trị của nước Âu Lạc. Chiều dài của ba tường thành chính dài trên 16 km có hào sâu bao bọc nối liền với sông Hoàng đã làm tăng khả năng phòng thủ của Thành. Ngoài các cung điện của vua và các trại lính, trong thành còn có nhà ở của dân thường. Đây là điểm dân cư tập trung đông nhất lúc bấy giờ, dân số ước tính tới hàng ngàn người.



Hình 12 : Thành Cổ Loa

Trong thời kì Bắc thuộc một số thành thị khác nhau mang tính chất quân sự và thương mại như thành Lung Lâu, thành Long Biên, Từ Phố, Bạch Trường, Hậu Lộc cũng đã được hình thành. Một trong những đô thị lớn nhất thời Bắc thuộc đến thế kỉ XIX là thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay). Sử chép rằng năm 865 tướng Cao Diên (Trung Quốc) đã mở rộng thành để chống quân khởi nghĩa. Thành dài 1982,5 trượng (7930 m), cao 2,5 trượng (10 m), tròn tường thành có 55 điểm canh. Một vài đoạn thành còn sót lại cho đến ngày nay.



Hình 13 : Thành Thăng Long thời Lý - Trần (1010 - 1400)

Năm 1010 sau khi ổn định tình hình chính trị trong nước, Lý Thái Tổ đã quyết định dời đô về trung tâm Đại La (trong thành Tống Bình cũ) và đổi tên là Thăng Long. Đây cũng là cái mốc khai sinh cho thành phố Hà Nội ngày nay. Từ đó Thăng Long phát triển mạnh về tất cả các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa và đã trở thành một đô thị có vị trí quan trọng nhất trong cả nước.

Thăng Long có hệ thống thành dài 25 km bao bọc xung quanh khu vực cung đình và các điểm dân cư, là những dấu hiệu đầu tiên của đô thị khá độc đáo. Ngoài ra, nhiều công trình được xây dựng trong thành như các đền chùa, miếu mạo. Đây là thời kì thịnh vượng nhất của nền phong kiến Việt Nam, rất nhiều đền chùa, bảo tháp được xây dựng vào thời kì này như : 950 ngôi chùa được xây dựng vào năm 1031 dưới sự đài thọ của nhà vua. Chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) xây vào năm 1049 - Chùa Diên Hựu đánh dấu một bước phát triển cao về nghệ

thuật kiến trúc lúc bấy giờ và cho đến ngày nay nó vẫn là một biểu tượng trong trái tim Hà Nội. Năm 1954 trước khi rút chạy thực dân Pháp đã đặt mìn phá hủy. Ngay sau đó vào năm 1955 chùa đã được xây dựng lại.

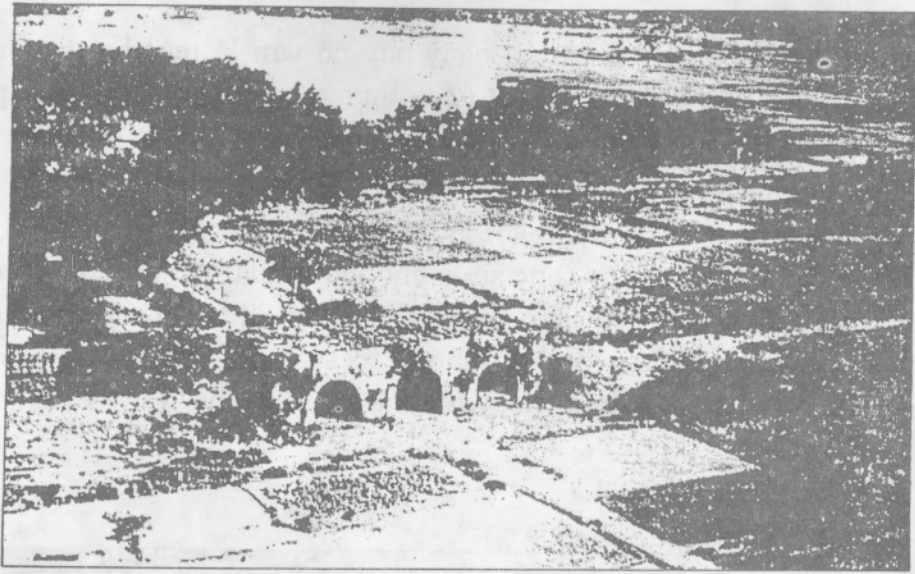
Một điều đáng chú ý trong quy hoạch phát triển đô thị lúc bấy giờ là việc xây dựng khu Văn Miếu năm 1070, được gọi là Quốc Tử Giám vào năm 1076. Là khu đại học đầu tiên ở Việt Nam, đây thực sự là chỗ chọn nhân tài của đất nước, hàng năm có hàng ngàn người đến xin học và dự thi. Trên 82 bia Tiến sĩ bằng đá ghi lại các danh nhân, các nhà bác học đã chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước lúc bấy giờ về mặt văn hóa giáo dục và đã làm cho Việt Nam một thời rạng rỡ.



*Hình 14 : Quốc Tử Giám  
Trung tâm văn hóa giáo dục đầu tiên của Việt Nam*

Dưới thời phong kiến, ở nước ta nhiều loại đô thị khác cũng đã hình thành. Đó là nơi đóng đô chính của các vua chúa phong kiến như thành Hoa Lư (kinh đô của nhà Đinh), thành Tây Đô (kinh đô của nhà Hồ), thành Phú Xuân (kinh đô của nhà Nguyễn), là những trung tâm chính trị quan trọng.

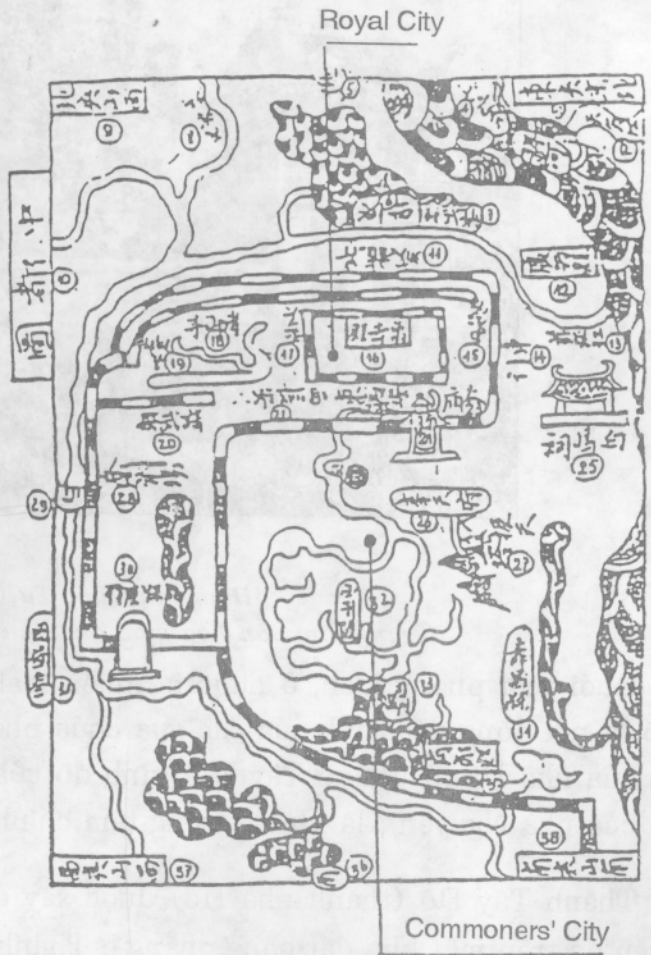
Thành Tây Đô (thành nhà Hồ) được xây dựng rất kiên cố, phía ngoài được ghép đá trên một khu đất bằng phẳng ở Thanh Hóa có hình vuông, mỗi cạnh dài 500 m. Cổng thành là ba vòm ghép đá rất đẹp có kĩ thuật cao rất công phu. Có những phiến đá dài tới 7 mét, cao 1,5 mét, nặng tới 15 tấn ở cổng ra vào.



Hình 15 : Thành nhà Hồ 1389 (Thanh Hóa)

Sau chiến thắng quân Minh, Lê Lợi xây dựng lại đất nước. Đô thị Việt Nam dưới thời bấy giờ đã phát triển rất mạnh, đặc biệt Thăng Long là nơi đóng đô của triều Lê và từ đó (1430) Thăng Long có tên là Đông Kinh. Thăng Long được tu sửa từ cung điện, đền đài đến Hoàng thành và La thành. Diện tích Hoàng thành rộng hơn nhiều vào thế kỉ thứ XVI so với đời Lí - Trần. Theo bản đồ của Hồng Đức vẽ năm 1470, địa giới của Hoàng thành gồm Hoàng thành đời Lí - Trần cộng với phần mở rộng ở phía Đông ra tới tận bờ sông Hồng (hình 16).

Ở chính giữa Hoàng thành là điện Kính Thiên : nơi vua hội họp với các đại thần, bên phải là điện Chí Thiệu, bên trái là điện Chí Kính, phía sau là điện Vạn Thọ, phía trước là điện Thị Triều nơi các quan vào chầu vua, từ đó nhìn ra phía ngoài là cửa Đoan Môn.



Hình 16 : Bản đồ Hồng Đức 1470



Cung điện của Hoàng Thái Tử ở hướng Đông gọi là Đông cung, phía trước Đông cung là Thái miếu thành bố cục theo hệ trục vương, lấy điện Kính Thiên làm chuẩn. Các công trình chính được đặt theo hướng Bắc - Nam, các cung điện được xây dựng rất đẹp. Phía Nam Hoàng thành là khu vực quan lại gần cửa Đại Hưng, Lê Thánh Tông đã cho xây dựng viện Đại Lâu cho các quan nghỉ lúc vào chầu, xây đình Quảng Văn là nơi yết thị các pháp lệnh của triều đình. Nhiều đền chùa được xây dựng thời đó còn lưu lại đến ngày nay như đền Ngọc Sơn, đền Bà Kiệu, chùa Trấn Quốc, chùa Kim Liên, Văn Miếu được xây dựng lại và mở rộng thành khu đại học lớn nhất thời phong kiến.

Ngoài Hoàng thành, phố phường được phát triển, hoạt động thương mại ngày càng mạnh mẽ, các cửa hiệu buôn của người Hà Lan, Anh mọc dọc theo bờ sông. Vào thế kỉ XVII, khu dân cư đã có nhà hai tầng, nhiều nhà làm thêm gác lửng để phòng lụt lội. Như người phương Tây đã nhận xét : Thăng Long vào thế kỉ XVII là đô thị lớn ở châu Á. Ở đây có nhiều phường chuyên sản xuất các mặt hàng thủ công, có những phường nổi tiếng như nghề làm giấy ở phường Yên Thái, nghề dệt vải ở Thụy Chương, nhuộm điều tơ lụa ở Hàng Đào v.v... dân số trong thành ngày càng đông.

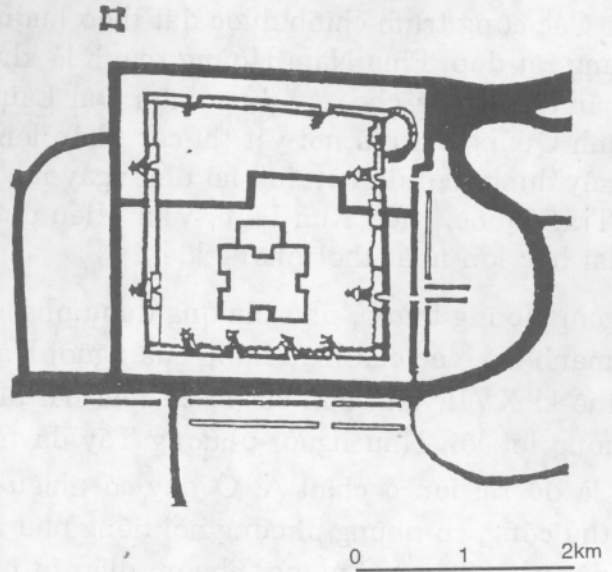
Thăng Long thời bấy giờ thực sự không còn giữ mãi kinh thành kiểu phong kiến mà đã trở thành một trung tâm văn hóa, sản xuất và thương mại để phát triển thành một đô thị lớn. Đô thị không còn phát triển bó hẹp trong khu vực Hoàng Thành mà đã mở rộng mạnh ra phía ngoài, chiếm những khu đất rộng lớn, khai thác cảnh quan của hồ Hoàn Kiếm. Đến năm 1728 Trịnh Giang đã cho củng cố xây dựng các cung điện ngầm ở phía Nam của Hồ, khu vực này trở thành một trung tâm quan trọng của Đô thành.

### 2.3.2. Đô thị dưới thời nhà Nguyễn

Từ đầu thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX, khi các nước châu Âu đã có nền kinh tế lớn mạnh, văn minh thì Việt Nam vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu. Những điều luật phong kiến ngặt nghèo đã kìm hãm sự phát triển của đất nước, kể cả trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch và xây dựng. Dân số đô thị lúc bấy giờ chỉ chiếm khoảng 1% dân số cả nước. Đầu thế kỉ XIX một điểm dân cư lớn của Việt Nam là Hà Tiên đã bắt đầu phát triển mạnh nhờ sự di dân vào từ miền Bắc, Trung Quốc, Campuchia và Thái Lan. Về sau, do chiến tranh họ đã bỏ chạy về tập trung tại khu vực Chợ Lớn và một điểm dân cư đô thị đông đúc mới đã được hình thành, cùng với thành Gia Định tạo nên một khu vực sầm uất đặt nền móng cho sự phát triển thành phố Sài Gòn sau này. Năm 1865 Sài Gòn chỉ có 8.000 dân, đến năm 1877 số dân đã lên tới 33.000 người và Sài Gòn đã trở thành một điểm đô thị lớn của miền Nam Việt Nam. Nguyễn Ánh đã chọn Huế làm Thủ đô sau khi giành được chính quyền. Thành phố Huế bắt đầu được xây dựng vào năm



1830 ở khu vực Chánh Dinh. Quy hoạch thành Huế đã dựa trên nguyên tắc thiết kế thành phố của kiến trúc sư Vaubae do nhà truyền đạo Pháp Adevan chỉ huy. Thành Huế có hình vuông được cải biến mở rộng ở các trạm canh, mỗi cạnh dài 2235 m. Vì muốn giữ được nguyên tắc đối xứng nên người ta không lợi dụng được hết điều kiện tự nhiên ở đôn Mang Cá. Thành Huế nằm trên bờ sông Hương, thành cao 6 m, dày 20 m, xung quanh có hào bao bọc sâu tới 4 m, có nơi hào rộng tới 60 m (hình 17).



Hình 17 : Thành Phú Xuân - Huế

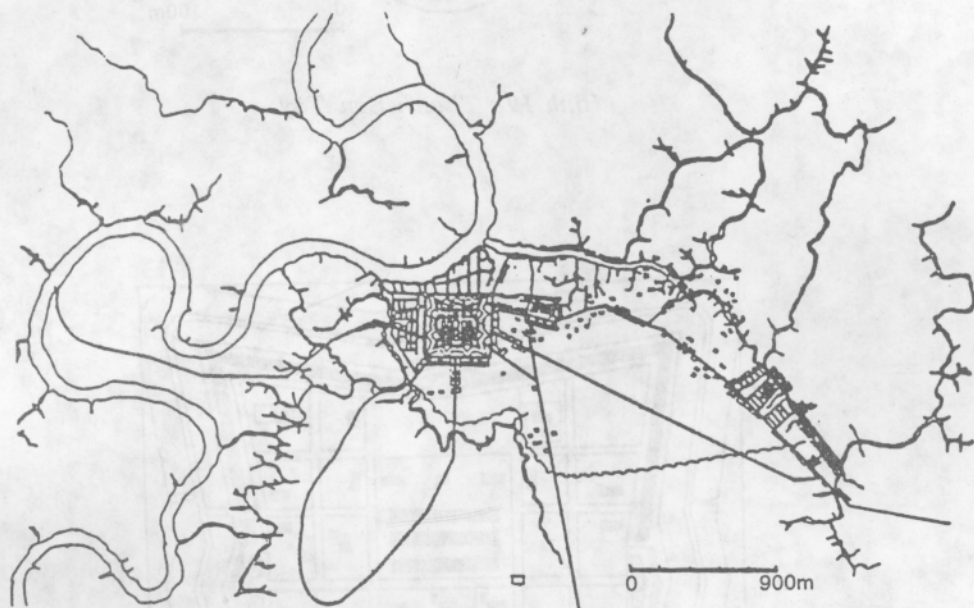
Trong thành, các cung điện của nhà vua được bố trí theo hệ đối xứng. Xung quanh Cấm thành là cung thành, là nơi xây dựng các cung điện, nơi làm việc của các quan lại phong kiến, phần sau của thành so với bờ sông Hương là khu ở. Trong thành không có nhà cao tầng và kiểu kiến trúc đồ sộ, xây dựng theo kiểu truyền thống, nhà bằng gỗ. Dưới thời nhà Nguyễn có quy định rất chặt chẽ về xây dựng : nhà dân không được giống và cao hơn nhà của vua quan phong kiến. Hệ thống đường sá cơ bản được xây dựng theo hệ hình học ô cờ. Trên trục chính có cột cờ cao ba tầng và cổng chính của thành với kiến trúc rất phong phú.

Tổng thể quy hoạch kiến trúc cố đô Huế được bố trí dựa trên thuyết Phong Thủy khá mẫu mực. Kinh thành được lấy làm chủ thể trong bố cục toàn đô thị, hình vuông của kinh thành tượng trưng cho đất với ba lớp thành (Kinh thành, Hoàng thành và Tử Cấm thành). Hoàng thành còn gọi là Đại nội có Tử Cấm thành và hàng trăm công trình kiến trúc lớn nhỏ, bố cục theo trục hướng tâm là điện Thái Hòa nhìn thẳng ra núi Ngự Bình và đền Nam Giao, trước mặt là quảng trường. Đền Nam Giao là một khu vực du ngoạn của vua được đặt bên kia bờ sông Hương, ở phía Nam của kinh thành (tính từ cửa chính của thành). Đền có hình tròn tượng trưng cho mặt trời. Ở bên kia sông Hương, đối diện với kinh thành Huế là khu phố Tây. Dọc bờ sông Hương có các dải cây xanh.

Dưới thời nhà Nguyễn, các đô thị khác cũng đã bắt đầu phát triển. Nguyễn Ánh đã cho xây dựng lại thành Hà Nội và khu vực Quốc Tử Giám để củng cố chính quyền ở phương Bắc. Hàng loạt các tỉnh thành được xây dựng khắp nơi trên

toàn quốc đặt nền móng cho hệ thống quản lí hành chính của triều đình. Hàng loạt thành quách được xây dựng ở các tỉnh lỵ thời đó cũng là điểm xuất phát đầu tiên của hệ thống đô thị ở Việt Nam. Đô thị thời này chủ yếu chỉ phát triển hệ thống hành chính, quyền lực quốc gia phong kiến với thành quách bao quanh có tác dụng bảo vệ. Một số ít nơi thành xây bằng gạch kiên cố còn lại ở hầu hết các nơi khác thành được đắp bằng đất nên ít tồn tại cho đến ngày nay. Trong thành các công trình nhà ở, nơi làm việc của quan lại và các trại lính được xây dựng. Phía ngoài thành là các khu dân cư và phố phường buôn bán của dân thường. Với hình thức đó đô thị đã thể hiện rõ sự cách biệt giữa chính quyền và dân trong cấu trúc đô thị. Các dạng thành quách thời kì đó có thể phân biệt như sau :

- Loại hình vuông : về cơ bản loại này giữ được đặc điểm truyền thống thành của Á Đông như kiểu thành nhà Hồ. Sự biến dạng của nó được thể hiện qua việc bổ sung thêm các trạm gác trên từng đoạn thành hay cổng thành như thành Huế, thành Gia Định v.v...

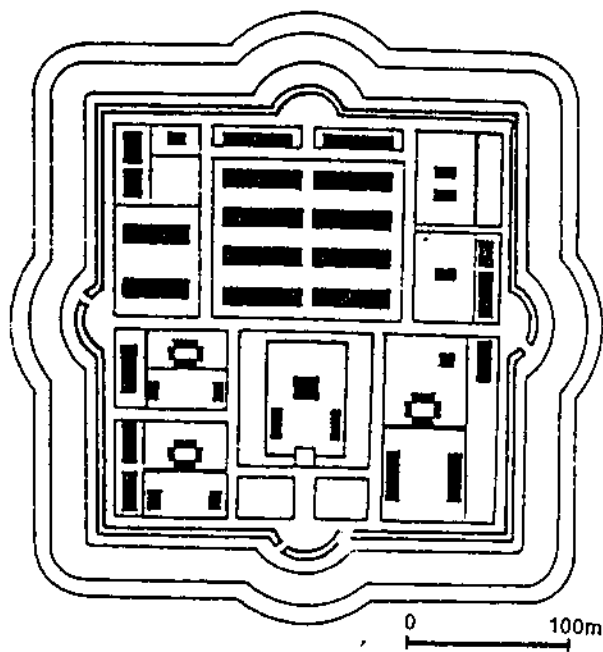


Hình 18 : Thành Gia Định

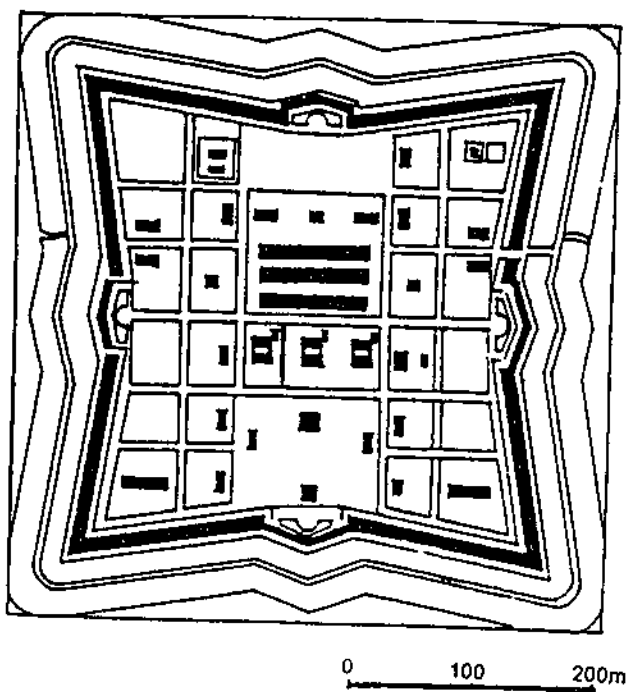
- Loại hình vuông với các cung mở rộng ở giữa các cạnh thành kết hợp với cổng thành như thành Sơn Tây, Cao Bằng (hình 19).

- Loại hình vuông được thắt lại ở giữa các cạnh tạo nên các góc nhọn ở góc thành và một số biến dạng nhỏ ở giữa các cạnh. Loại này vẫn giữ được hình ảnh của hình vuông ban đầu và được trau chuốt theo một nghệ thuật riêng cho phong phú (thành Bắc Giang, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi...).

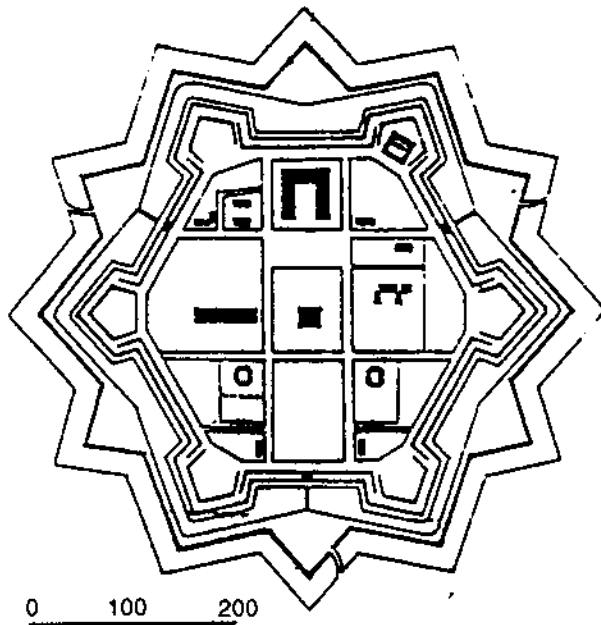
- Loại hình đa giác 5, 6 cạnh hoặc hơn nữa, loại này hoàn toàn xa lạ với các loại thành của phương Đông, đây chính là loại thành được xây dựng rập khuôn ý đồ của các loại thành polis lý tưởng thời Phục hưng châu Âu.



Hình 19 : Thành Sơn Tây



Hình 20 : Thành Bình Định



Hình 21 : Thành Vinh

Thời Pháp thuộc, ngoài các khu vực thành quách, các khu dân cư bắt đầu phát triển, phố xá xuất hiện. Nhiều đô thị đã trở thành những trung tâm thương mại lớn và dần dần lấn át cả khu vực thành quách, thậm chí có nơi đã mất hẳn ranh giới. Dưới sự thống trị của thực dân Pháp với chính sách khai thác các nguồn tài nguyên ở thuộc địa đã xuất hiện một loạt các đô thị mới mang tính chất khai thác, thương mại, công nghiệp, nghỉ ngơi giải trí. ví dụ như : Hòn Gai, Cẩm Phả, Lào Cai (thành phố khai thác) ; Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn, Nam Định, Vinh (thành phố công nghiệp thương mại) ; Đà Lạt, Sapa, Tam Đảo (thành phố nghỉ ngơi giải trí).

Trong thời kì này yếu tố công nghiệp và nhất là yếu tố thương mại đã có tác động thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các đô thị trong toàn quốc.

#### 2.4. NHỮNG XU THẾ VÀ QUAN ĐIỂM VỀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

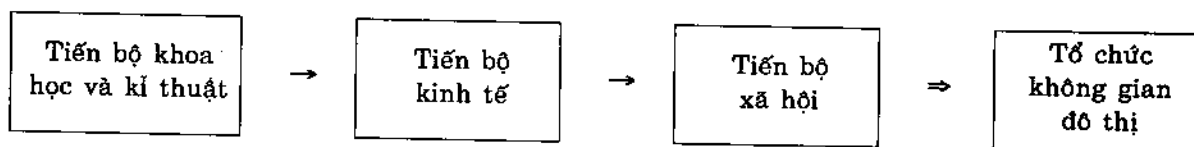
Cuối thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX xã hội phong kiến và quân chủ châu Âu đứng trước một thời kì sôi động mới. Cuộc cách mạng tư sản Pháp 1789 - 1794 đã lay chuyển và phá vỡ nền tảng của chế độ phong kiến Tây Âu chuyển chính quyền vào tay giai cấp tư sản. Tiếp đó các cuộc cách mạng dân chủ tư sản nổ ra ở một số nước khác như ở Bỉ năm 1830, ở Ba Lan, Ý năm 1831, ở Anh năm 1832 v.v.. đã đưa giai cấp tư sản lên nắm chính quyền. Những biến động xã hội đó đã làm rạn nứt và cuối cùng đánh đổ hệ thống quân chủ phong kiến châu Âu, tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp.

Máy hơi nước xuất hiện năm 1825, nhà máy điện, lò luyện thép 1885 v.v... đã thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt về công nghiệp, dẫn đến những biến động lớn trong sản xuất và xã hội. Cách mạng công nghiệp không những đã thúc đẩy những biến động kinh tế, xã hội ở châu Âu vào thế kỉ XIX mà còn là nguyên nhân chủ yếu của sự phát triển đô thị, tăng nhanh tốc độ đô thị hoá ở châu Âu lúc bấy giờ. Sự thay đổi tính chất, việc tăng nhanh quy mô dân số và đất đai của các đô thị đã vượt quá giới hạn cho phép, dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực trong các đô thị như : cơ cấu thành phố không hợp lí, giao thông tắc nghẽn, nhà ở thiếu thốn, chật chội, không bảo đảm điều kiện vệ sinh. Mặt khác tình trạng đầu cơ xây dựng đã làm ảnh hưởng rất lớn đến việc bố trí, tổ chức xây dựng các khu dân cư ở đô thị.

Hậu quả xấu của sự phát triển chủ nghĩa tư bản về các mặt xã hội, chính trị đã trở nên sâu sắc từ giữa thế kỉ XIX. Xu hướng cách mạng xã hội nhằm xoá bỏ những hiện tượng đó với mục đích giải phóng con người, trước tiên là giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã được phát triển rộng rãi trong mọi tầng lớp xã hội. Sự khủng hoảng trong công tác xây dựng đô thị của chủ nghĩa tư bản thế kỉ XIX đã làm xuất hiện nhiều ý kiến đề xuất mang tính chất cải cách xã hội đô thị, không những chỉ của các nhà chuyên môn ngành xây dựng đô thị, mà của cả các nhà hoạt động chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá.

Mức độ nghiên cứu và đề xuất của các tác giả không giống nhau. càng về sau những lí luận và mô hình càng có xu hướng mở rộng phạm vi nghiên cứu đến tỉ lệ vùng đô thị, thậm chí đến tỉ lệ quy hoạch toàn quốc. Đây cũng là vấn đề thực tế do sự phát triển rất nhanh của quá trình đô thị hoá và sự bùng nổ dân số cùng với sự đe dọa trầm trọng bởi sự xuống cấp ở môi trường trên phạm vi toàn cầu.

Tiến bộ khoa học đã thúc đẩy nhanh sự tiến bộ về kinh tế. Tiến bộ về kinh tế đã làm đổi thay các quan hệ về xã hội theo hướng hiện đại. Từ đó con người phải đi tìm cho mình một cơ cấu tổ chức không gian thích hợp trong cuộc sống hiện đại, trước tiên cho nơi ở của mình là các điểm dân cư đô thị và nông thôn.



Các đề xuất về tổ chức không gian đô thị thường tập trung vào các xu hướng sau đây :

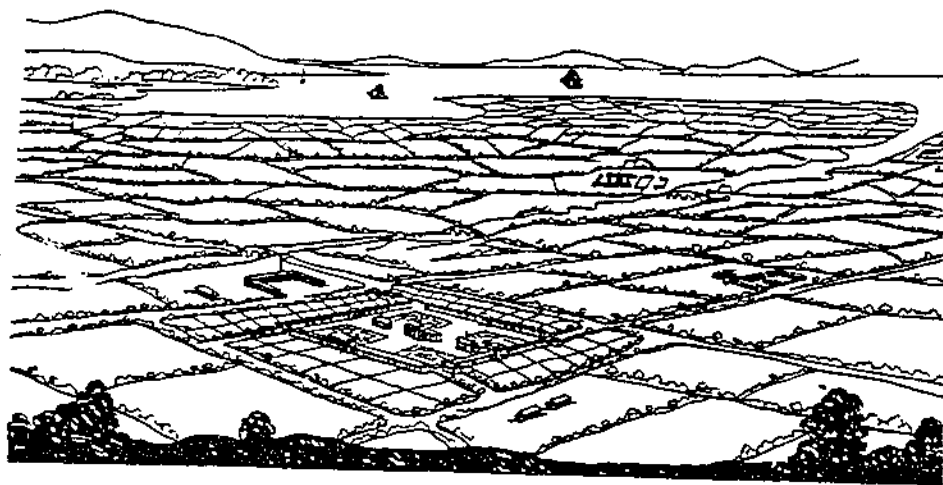
- Phương án thiết kế và những đề xuất cụ thể cho sự phát triển của từng loại đô thị hay từng vùng.
- Các dự đoán khoa học và dự báo phát triển đô thị tương lai mang tính định hướng chiến lược và xã hội kinh tế học đô thị.

Các mô hình lí thuyết với các dạng phát triển của đô thị v.v...

## 2.4.1. Lí luận về thành phố không tưởng

### 1. Robert Owen 1771 - 1858

Mô hình đô thị không tưởng của Robert Owen dựa trên cơ sở tổ chức xã hội thành các tập đoàn nhỏ (khoảng 1.200 người) mang tính chất độc lập cao. Con người sống trong các tập đoàn xã hội của Robert Owen là con người biết lao động toàn diện : chân tay và trí óc, lao động trên đồng ruộng và trong nhà máy, còn lại hoạt động đời sống, sinh hoạt văn hoá giáo dục ... đều được tổ chức tập thể. Robert Owen dự kiến xây dựng đô thị thành các điểm dân cư nhỏ. Mỗi điểm được bố cục theo hình vuông chứa khoảng 1.200 người. Nhà ở kiểu tập thể được xây dựng kín bốn cạnh, phía trong bố trí các công trình phục vụ công cộng như nhà trẻ, trường học, bệnh viện, hội trường, nhà ăn, thư viện, phòng hòa nhạc, sân chơi thể thao. ..., bên ngoài được bao bọc bởi khoảng 1000 - 1500 acres<sup>(1)</sup> đất công nghiệp. Ngoài khu vực canh tác cũng được bố trí các nhà máy, các xưởng thủ công (hình 22). Thành phố của Robert Owen mang tính chất thôn xã, mọi người không những chỉ tham gia sản xuất trong các nhà máy, công trình phục vụ, mà còn luân phiên lao động trên đồng ruộng. Robert Owen đã thí nghiệm lí luận của mình trong thực tế, năm 1825 Robert Owen đã mua 30.000 acres ở bang Indian (Mĩ) để xây dựng ở đó thành phố điển hình "Newharmony" nhưng sau ba năm ý đồ đó không thành công.



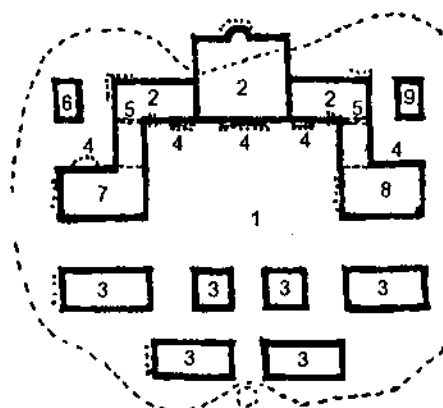
Hình 22 : Thành phố lí tưởng của Robert Owen 1817

### 2. Francois Marie Charles Fourier 1772 -1837

Lí luận xây dựng đô thị của Fourier dựa trên cơ sở chủ nghĩa xã hội không tưởng - tổ chức các điểm dân cư mới theo kiểu làng xóm công xã có khả năng tự

1. 1 acre = 4047 m<sup>2</sup>, gần bằng 0,4 ha

cung, tự cấp và tổ chức cuộc sống xã hội, tập thể. Theo quan điểm của Fourier, các điểm dân cư mới này sẽ thay thế cho các thành phố, các điểm dân cư thôn xóm quen thuộc. Mỗi một đơn vị đô thị của Fourier có số dân khoảng 1.600 người trong đó nhà ở được tổ chức theo kiểu tập thể và có đầy đủ các công trình phục vụ công cộng. Nhà ở và công trình phục vụ công cộng được tổ chức theo dạng công trình liên hợp, nối với nhau bằng hệ thống nhà cầu kín có sưởi ấm để có thể sử dụng thuận lợi trong mọi điều kiện thời tiết (hình 23). Bên ngoài thành phố của Fourier là đất đai canh tác nông nghiệp và khu vực nhà ở khoảng 2000 ha (bình quân 1,25 ha/người) để sản xuất và xây dựng các biệt thự cho những người muốn sống độc lập.



Hình 23 : Trung tâm thành phố của F. M. C. Fourier

- |   |   |
|---|---|
| 1. Quảng trường chính                                 | 6. Nhà thờ                              |
| 2. Sân mùa đông                                       | 7. Nhà khách                            |
| 3. Nhà dùng cho các công việc<br>sản xuất nông nghiệp | 8. Nhà sửa chữa dụng cụ<br>đóng bàn ghế |
| 4. Hiên cột   | 9. Phòng hòa nhạc.                      |
| 5. Hành lang  |   |

Tư tưởng của Owen và Fourier đã được kế tục trong các lí luận quy hoạch sau này đặc biệt là lí luận về quy hoạch đơn vị ở trong mô hình tổ chức xã hội ở đô thị mới.

### 3. William Morris 1834 -1896

William Morris là Kiến trúc sư, nhà nghệ sĩ và cũng là nhà hoạt động xã hội của nước Anh. Ông đã tiếp thu ý kiến của Robert Owen và F. M. C. Fourier, cổ động cho tư tưởng xóa bỏ sự cách biệt giữa đô thị và nông thôn. Quan điểm xây dựng đô thị của William Morris là xây dựng phân tán trên toàn bộ đất nước các

điểm dân cư nhỏ. Ông xác minh cho phương án của mình rằng điện là nguồn động lực cơ bản cho mọi hoạt động, sẽ đi đến tất cả các điểm dân cư trong toàn quốc và đến tận mọi nhà, cho nên ở đó sẽ là chỗ ở và cũng là nơi làm việc của mọi người. William Morris là một trong những người phản đối mạnh mẽ sự phát triển xây dựng các thành phố lớn, đề cao mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên và đã nhìn thấy vai trò quan trọng của việc phát triển các thành phố nhỏ.

#### 2.4.2. Lí luận thành phố - vườn và thành phố vệ tinh của Ebenezer Howard 1850 - 1928

*Lí luận thành phố - vườn và thành phố vệ tinh của Ebenezer Howard - Kiến trúc sư người Anh là một cống hiến lớn cho lí luận quy hoạch đô thị hiện đại.*

Ebenezer Howard đã phê phán những hiện tượng xã hội, văn hoá, kinh tế của các thành phố công nghiệp ở nước Anh và đã rút ra kết luận rằng : Nguyên nhân cơ bản của các hiện tượng xấu là do sự tập trung dân cư quá cao vào các đô thị. Tư tưởng của Robert Owen trước đó với các điểm dân cư mang tính chất "đô thị - nông thôn" độc lập, tự cung, tự cấp, một hình thức công xã kết hợp giữa đô thị và nông thôn.

Thành phố vườn của Ebenezer Howard được đề xướng năm 1896. Ý đồ tư tưởng của thành phố vườn và thành phố vệ tinh được Ebenezer Howard trình bày trong hai tác phẩm "Ngày mai - con đường hòa bình tới cải cách xã hội" và "Thành phố vườn tương lai". Trong đó đề cập tới vấn đề thay đổi cơ cấu tổ chức và hướng giải quyết về không gian của thành phố (hình 24). Cụ thể là :

- Phân bố lại dân cư đô thị thành từng đơn vị thành phố vệ tinh tập hợp xung quanh thành phố trung tâm hay gọi là thành phố mẹ, quy mô lớn nhất là 58.000 người.

- Thành phố vườn là những đơn vị thành phố vệ tinh, có quy mô dân số khoảng 32.000 người, quy mô đất đai khoảng 400 ha với nhà ở gia đình thấp tầng có vườn.

- Thành phố được bao quanh bởi các khu cây xanh và đất đai sản xuất nông nghiệp.

- Các đơn vị thành phố liên hệ với nhau bằng các tuyến đường sắt chạy nhanh và các tuyến ô tô khác.

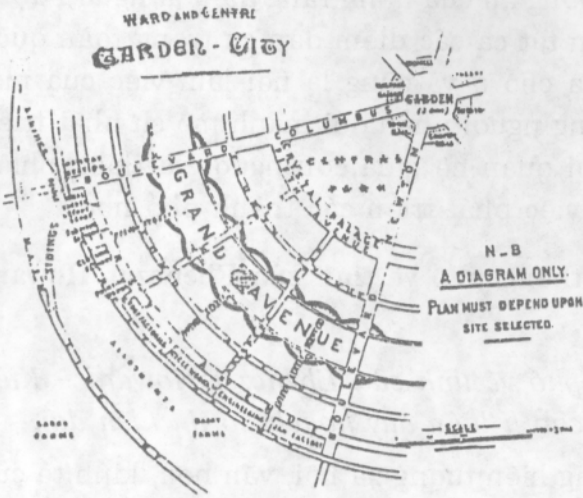
- Các thiết bị và cơ sở phục vụ bảo đảm yêu cầu của toàn dân, tạo điều kiện cho cuộc sống văn hoá, xã hội thành phố phát triển.

- Đất đai xây dựng thuộc quyền sở hữu chung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển xây dựng toàn thể các điểm dân cư.

Năm 1940, theo Ebenezer Howard, R. Unwin và Parker thiết kế xây dựng thành phố vườn đầu tiên cách London 55 km (hình 25). Năm 1920 Louis de Soissons thiết kế xây dựng thành phố vườn thứ hai cách London 25 km (hình 26).

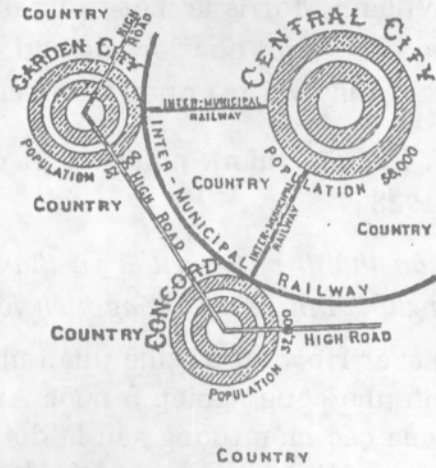


a.



b. — **DIAGRAM** —

ILLUSTRATING CORRECT PRINCIPLE OF A CITY'S GROWTH - OPEN COUNTRY EVER NEAR AT HAND, AND RAPID COMMUNICATION BETWEEN OFF-SHOOTS.

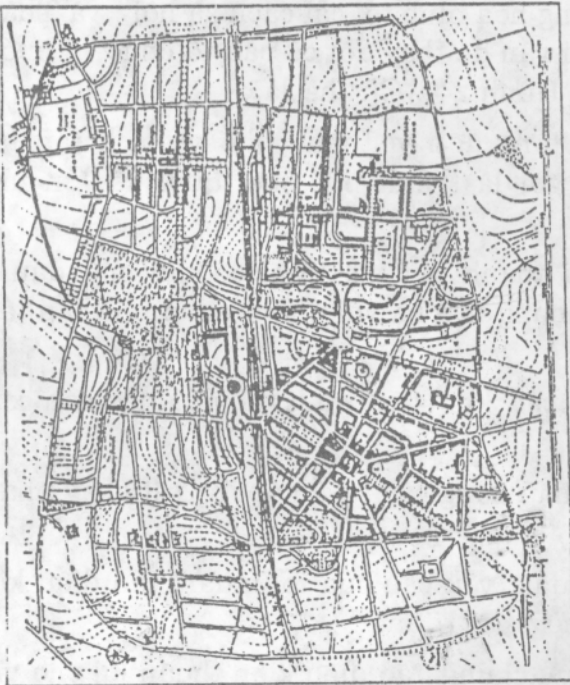


Hình 24 : Thành phố vườn của Ebenezer Howard

a. Chi tiết một bộ phận thành phố vườn

b. Sơ đồ cơ cấu quy hoạch thành phố vệ tinh.

a.

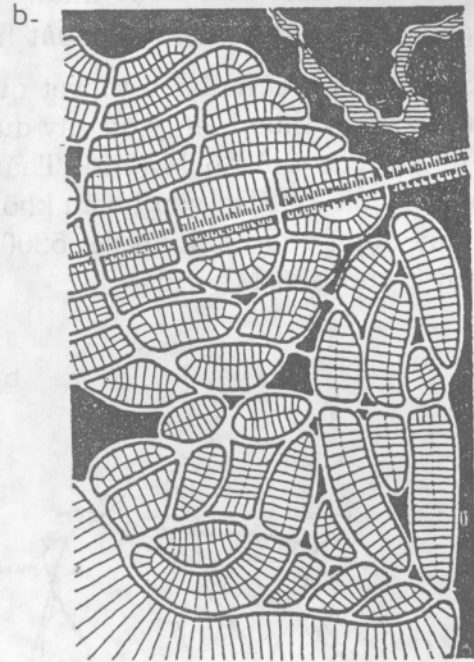
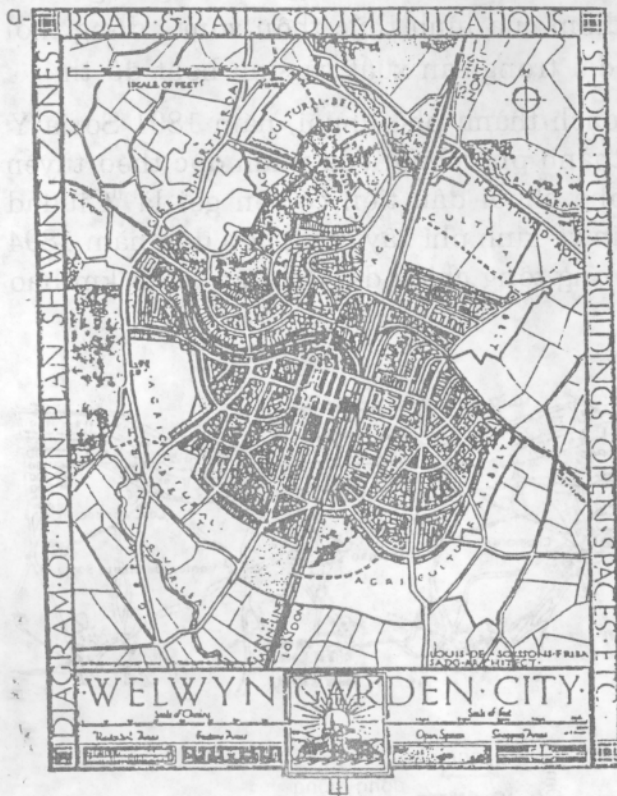


b.



Hình 25 :

a. Sơ đồ thành phố Letch worth - Thành phố vườn đầu tiên xây dựng năm 1902 cách London 55 km ; b. Chi tiết nhóm nhà ở



Hình 26 :

a. Sơ đồ quy hoạch thành phố vườn Welwyn 1920 cách London 25 km ; b. Chi tiết nhóm nhà ở.

Lí luận thành phố vườn và thành phố vệ tinh của Ebenezer Howard đã có ảnh hưởng lớn trên thế giới, đặt nền tảng phát triển cho lí luận quy hoạch đô thị hiện đại.

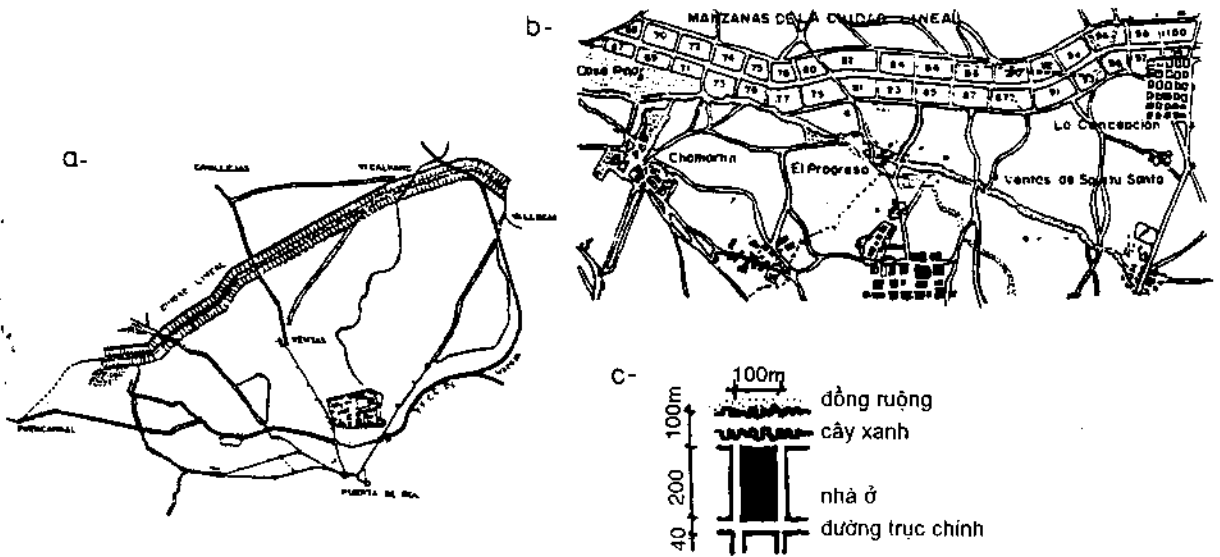
### 2.4.3. Lí luận thành phố chuỗi và các xu thế phát triển của nó

#### 1. Aturo Soria Y Mata 1844 -1920

Tác giả đầu tiên về lí luận quy hoạch xây dựng thành phố theo hệ thống chuỗi là Aturo Soria Y Mata, người Tây Ban Nha. Tháng 3/1882 ở thành phố Madrid (thủ đô Tây Ban Nha) xuất hiện một loạt các bài báo của Soria Y Mata giới thiệu về ý đồ tổ chức quy hoạch đô thị theo hệ thống chuỗi. Theo Soria Y Mata thành phố phát triển dọc theo các trục giao thông chính với chiều dài không hạn chế, còn chiều rộng của dãy công trình xây dựng dọc hai bên đường khoảng vài trăm mét. Trục giao thông ở giữa rộng khoảng 40 m được trang bị bằng các phương tiện giao thông cơ giới : có thể là đường sắt, tàu điện, ô tô cùng với hệ thống kĩ thuật đô thị khác. Nhà ở được tổ chức theo kiểu gia đình thấp tầng có vườn riêng, quan điểm này phù hợp với quan điểm của nhiều nhà lí luận đô thị lúc bấy giờ.

Cách giải quyết như vậy nhằm mục tiêu đạt được cuộc sống đô thị gắn gũi với thiên nhiên, khai thác được những ưu điểm của hình thức thôn xóm, đồng thời lại gắn liền với điều kiện kĩ thuật hiện đại trong sản xuất và sinh hoạt đô thị

Sau 10 năm công bố lí thuyết quy hoạch thành phố chuỗi, năm 1891 Soria Y Mata bắt đầu thực hiện ý đồ xây dựng thành phố chuỗi của mình dọc theo tuyến đường sắt của thủ đô Madrid. Thành phố chuỗi đầu tiên có tên gọi là "Ciudad Lineal" (hình 27). Do gặp nhiều khó khăn về kinh phí xây dựng nên đến năm 1894 mới xây dựng được 1 đoạn dài 5200m trong tổng chiều dài dự kiến là 48 km bao quanh thành phố Madrid.



Hình 27 : Sơ đồ quy hoạch thành phố chuỗi của Soria Y Mata

- a. Sơ đồ quy hoạch mở rộng thành phố Madrid (1882)
- b. Sơ đồ cơ cấu thành phố chuỗi
- c. Sơ đồ chi tiết một lô phố của thành phố.

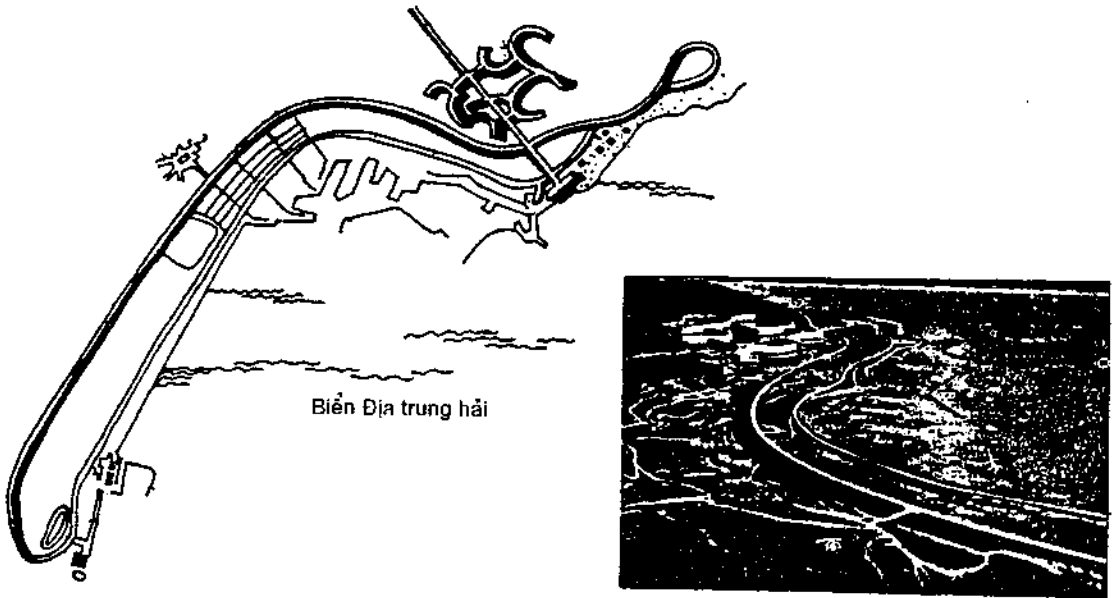
Mặc dù phương án của Soria Y Mata không được thực hiện hoàn chỉnh, nhưng về mặt lí luận cũng như thực tiễn xây dựng đô thị, Soria Y Mata đã có một sự đóng góp to lớn. Ý đồ tư tưởng quy hoạch đô thị theo hệ thống chuỗi trên thế giới ngày càng được phát triển và củng cố với nhiều hình thức xây dựng phong phú và nhiều dạng tổ chức không gian quy hoạch khác nhau.

## 2. Hệ thống chuỗi công trình liên tục

Quan điểm chỉ đạo ở đây là xây dựng thành phố theo những hệ công trình liên tục kéo dài. Mọi hoạt động sinh hoạt ăn, ở, đi lại và làm việc đều được tổ chức trong cùng một công trình. Ví dụ đầu tiên về loại thành phố này là phương án thiết kế của Edowga Sambole (Mĩ) năm 1910 được gọi là thành phố - đường. Đây là một công trình kéo dài, cao ba tầng. Tầng hầm tổ chức đường xe lửa, đường

đi bộ ở tầng trên cùng có mái che, tầng giữa là nhà ở, có xen kẽ các công trình phục vụ công cộng.

Hai mươi năm sau, năm 1930 Le Corbusier đã áp dụng ý đồ quy hoạch chuỗi công trình liên tục trong quy hoạch mở rộng thành phố Angiê (thủ đô Angiêri). Đó là một công trình cao 10 tầng, có đường giao thông trên mái được tổ chức kéo dài như một bức tường thành dọc theo bờ biển Địa Trung Hải (hình 28).

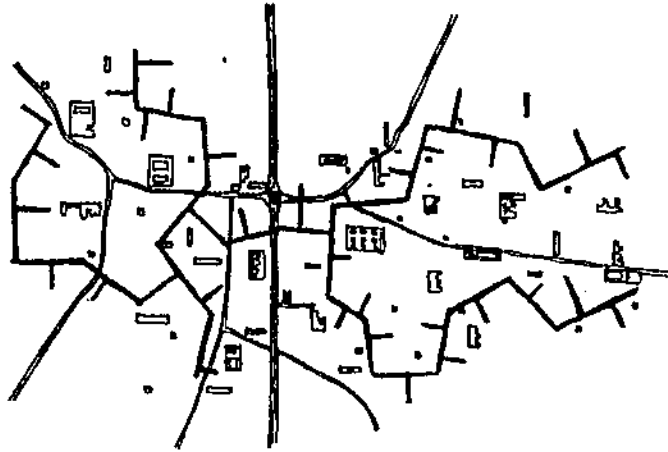


Hình 28 : Sơ đồ quy hoạch thành phố Angiê (thủ đô Angiêri) của Le Corbusier (1930)

Le Corbusier còn đề xuất các phương án xây dựng thành phố theo kiểu chuỗi công trình liên tục cho một số thành phố bờ biển Nam Mỹ như : Montevideo, Sao Paulo và Rio de Janeiro.

### 3. Hệ thống chuỗi công trình liên tục nhiều nhánh

Hệ thống chuỗi công trình liên tục nhiều nhánh là sự tiếp tục của quan điểm xây dựng đô thị theo hệ thống chuỗi công trình liên tục ở mức độ cao hơn trong đó vấn đề tổ chức đường phố đi bộ tách khỏi đường giao thông cơ giới được coi trọng. Quan điểm đó lần đầu tiên được trình bày trong phương án quy hoạch cải tạo khu phố London 1952 của Alice và Peter Smithson, đã được công bố năm 1953 tại đại hội kiến trúc sư Quốc tế (CIAM). Các tác giả đã nêu lên hình thức tổ chức đường phố mới gọi là "Con đường nội bộ mới" bố trí ngay trong các công trình nhà ở được xây dựng thành những chuỗi liên tục có nhiều nhánh (hình 29).



Hình 29 : Sơ đồ quy hoạch theo chuỗi công trình liên tục nhiều nhánh của Alice và Piter Smithson 1935

Các công trình công cộng tổ chức gần đầu mối giao thông cơ giới, được nối với nhà ở bằng đường phố đi bộ, tạo thành một tổng thể thống nhất, có lối bố cục không gian phong phú.

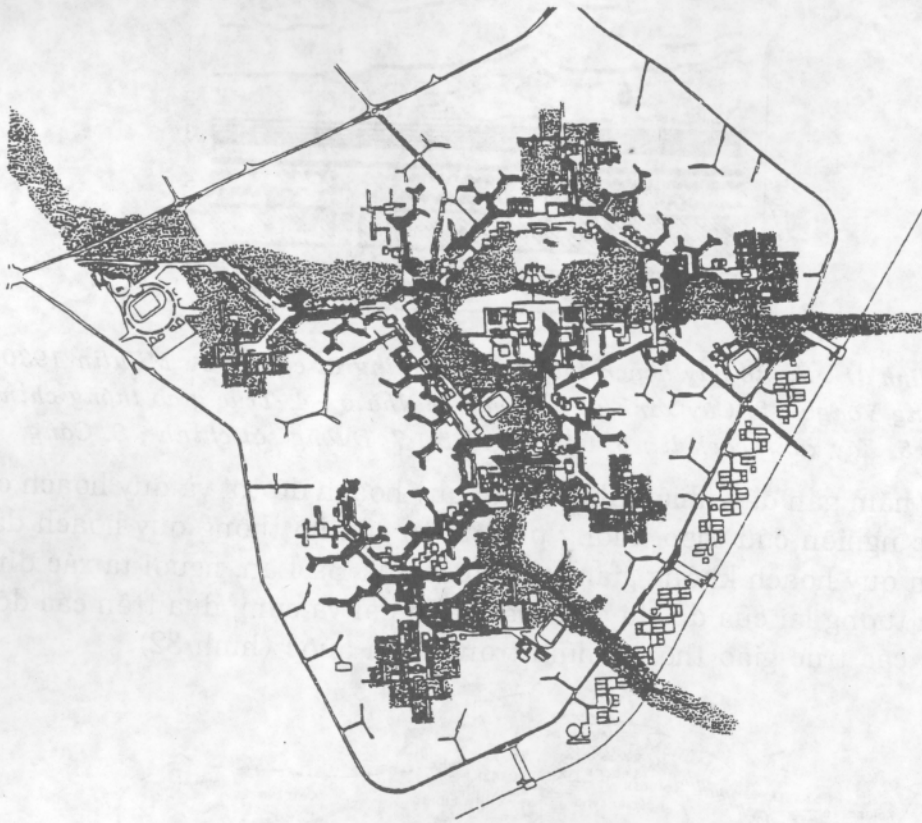
Trong thực tế, phương án của anh em Smithson không được thực hiện, nhưng đã có một đóng góp mới đối với phát triển lí luận quy hoạch xây dựng đô thị hiện đại, đặc biệt là vấn đề tổ chức không gian quy hoạch dựa trên cơ sở của hệ thống đi bộ trong khu ở.

Tiếp theo phương án của Smithson là phương án quy hoạch khu phố mới 100.000 người ở Le Mireil năm 1961 do một nhóm kiến trúc sư gồm Candilis, Josic và Woods thiết kế. Phương án này được giải nhất trong cuộc thi quy hoạch và được chọn để xây dựng. Giá trị nổi bật của phương án ở chỗ giải quyết vấn đề tổ chức không gian quy hoạch phong phú với nhiều hình khối kiến trúc khác nhau, gắn liền công trình với cây xanh và thiên nhiên một cách thích đáng, mặc dù mức độ xây dựng tập trung rất cao (hình 30).

#### 4. Hệ thống thành phố dài

Hệ thống thành phố dài là sự phát triển tiếp tục của hệ thống thành phố chuỗi ở mức độ cao hơn phù hợp với tính chất hiện đại của các thành phố sản xuất công nghiệp và sự phát triển nhanh chóng của quá trình đô thị hoá trong nửa đầu thế kỉ XX. Hệ thống thành phố dài là hệ thống trong đó các công trình được tổ chức thành từng dải chức năng khác nhau song song theo trục giao thông chính, được trang bị đầy đủ các công trình kĩ thuật đô thị. Chiều rộng của dải công trình được khống chế, còn chiều dài phát triển tùy theo yêu cầu của thành phố.



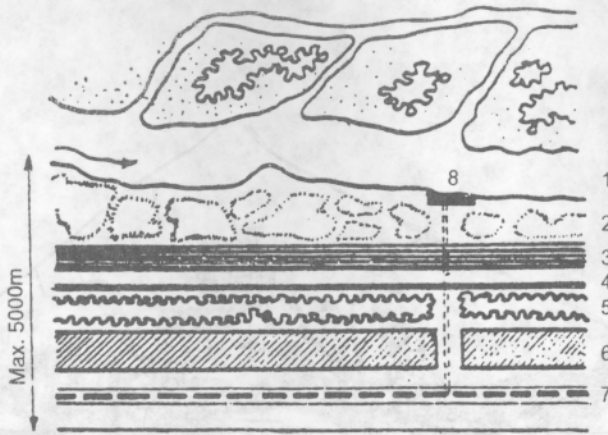


*Hình 30 : Sơ đồ quy hoạch khu nhà ở Le Mireil (Pháp)  
của Candilis, Josic và Woods 1961*

Ý đồ xây dựng thành phố theo hệ dải được González Del Castil trình bày lần đầu tiên năm 1991 ở Bỉ. Hệ thống dải đã trở thành mô hình đô thị hoá của Bỉ vào những năm hai mươi. Sau đó hệ thống dải đã được Hieber Seimner và Newtra nghiên cứu áp dụng cho nhiều thành phố khác.

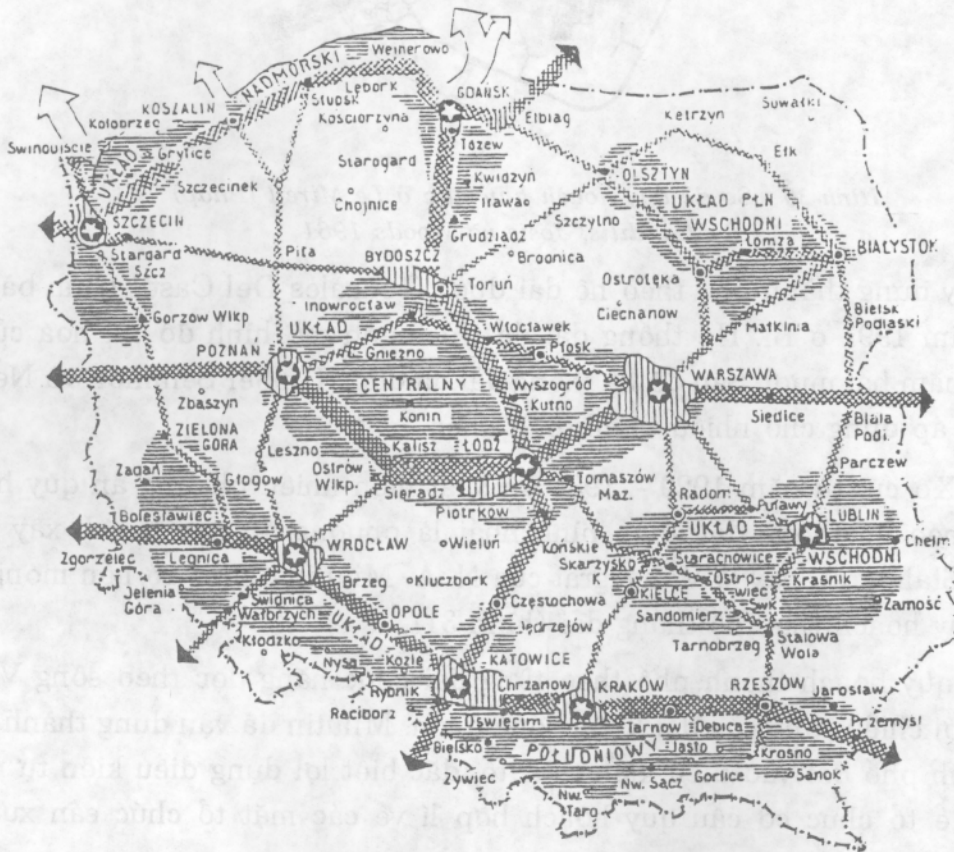
Ở Liên Xô cũ, từ năm 1929 - 1930 đã xuất hiện nhiều phương án quy hoạch xây dựng theo hệ thống dải, điển hình nhất là phương án quy hoạch xây dựng thành phố Stalingrat, nay là Volgograd của N. A. Milutin đặt cơ sở nền móng cho mô hình quy hoạch theo hệ thống dải (hình 31).

Milutin quy hoạch thành phố theo từng dải chức năng dọc theo sông Vônga dài 70km với chiều rộng của dải không quá 5 km. Milutin đã vận dụng thành công lí luận thành phố dải vào điều kiện thực tế, đặc biệt lợi dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi để tổ chức cơ cấu quy hoạch hợp lí về các mặt tổ chức sản xuất và đời sống.



Hình 31 : Sơ đồ quy hoạch thành phố Stalingrat của N. A. Milutin 1930  
 1. Sông Vônga ; 2. Cây xanh công viên ; 3. Nhà ở ; 4. Trục giao thông chính ;  
 5. Xây xanh cách li ; 6. Công nghiệp ; 7. Đường sắt chính ; 8. Cảng

Những năm gần đây nhiều phương án quy hoạch đô thị và quy hoạch của nhiều nước được nghiên cứu theo hướng phát triển của hệ thống quy hoạch dải. Trong phương án quy hoạch không gian toàn quốc của Ba Lan, người ta xác định hướng phát triển tương lai của đô thị theo hệ thống dải và cụm, dựa trên các đô thị hiện có và dọc các trục giao thông chính trong toàn quốc (hình 32).

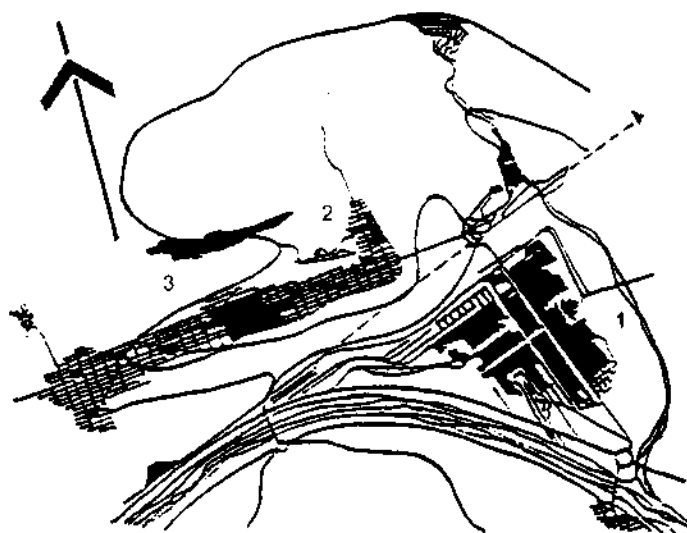


Hình 32 : Phương án dự kiến quy hoạch toàn quốc của Ba Lan năm 2000

Quy hoạch đô thị theo hệ thống chuỗi và dải có nhiều ưu điểm căn bản nhưng cũng có nhiều hạn chế cần chú ý. Việc kéo dài thành phố là một trở ngại lớn trong công tác thi công, xây dựng, quản lí. Trong thực tế phát triển, hệ thống quy hoạch chuỗi và dải thường không được ý đồ ban đầu về không chế chiều rộng do sự phát triển một cách tự nhiên về bề dày của hệ thống. Chuỗi "Ciudad Lineal" của Soria Y Mata thiết kế và xây dựng năm 1891 là một ví dụ điển hình. Quá trình phát triển thành phố Madrid đã làm mất tính độc đáo ban đầu của nó và hiện nay chỉ còn một vệt dải hiện trên bản đồ thành phố.

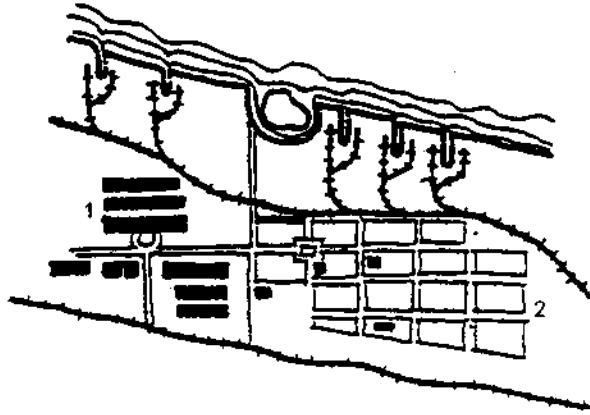
#### 2.4.4. Lí luận thành phố công nghiệp

Cuộc cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy nhanh chóng sự hình thành nhiều đô thị công nghiệp ở Anh và Pháp. Cơ cấu đô thị cũ không còn phù hợp với yêu cầu mới, đòi hỏi phải có một cơ cấu khác phù hợp với tính chất sản xuất của thành phố. Năm 1901 Tony Garnie đã đề xuất phương án mới về quy hoạch thành phố công nghiệp. Lần đầu tiên cơ cấu tổ chức một thành phố công nghiệp được xuất hiện, trong đó các khu nhà ở, khu công nghiệp, khu vực giải trí, giao thông vận tải và các hệ thống cây xanh được bố trí hợp lí, rõ ràng. Quy mô thành phố được xác định khoảng 35.000 - 40.000 người. Tony Garnie đã đề xuất một số khái niệm cụ thể về vấn đề tổ chức và phân loại giao thông ; tổ chức khu ở theo các lô phố phù hợp với điều kiện khí hậu và tự nhiên. Cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề thành phố công nghiệp sau này và là một trong những lí luận cơ sở của quy hoạch đô thị hiện đại. Quan điểm quy hoạch của Tony Garnie đã được ứng dụng trong quá trình cải tạo thành phố Lion ở Pháp (1904-1917) (hình 33).



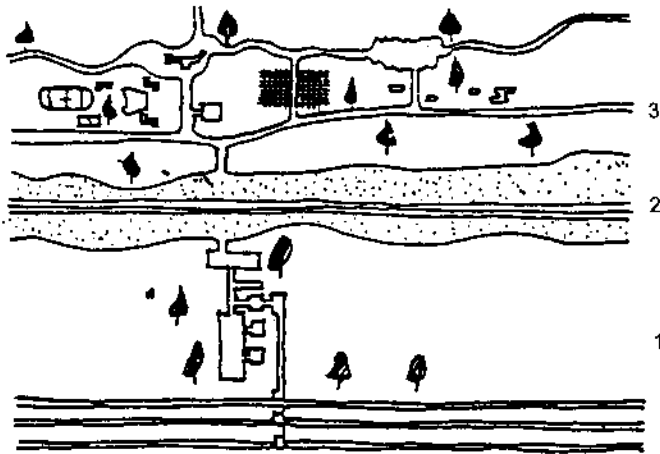
Hình 33 : Sơ đồ quy hoạch thành phố công nghiệp của Tony Garnie 1904.





Hình 34 : Thành phố công nghiệp của Pullman và Ilihoa 1879  
1. Khu công nghiệp ; 2. Khu ở

Trước đó vào năm 1879 Pullman đã thiết kế thành phố công nghiệp nhưng phương án đơn giản, chỉ tổ chức các cụm xí nghiệp và khu nhà ở công nhân bên cạnh mà không có những đề xuất đáng kể (hình 34). Quy hoạch thành phố công nghiệp cũng đã được Le Corbusier mô hình hoá trên cơ sở lí luận quy hoạch thành phố chuỗi và dải vào năm 1942 (hình 35).



Hình 35 : Sơ đồ lí thuyết thành phố công nghiệp của Le Corbusier 1942  
1. Khu công nghiệp ; 2. Cây xanh cách li ; 3. Khu ở

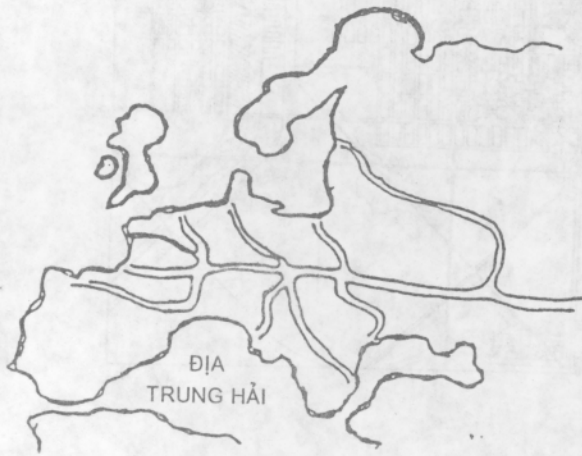
#### 2.4.5. Le Corbusier với lí luận quy hoạch đô thị hiện đại

Tên thực của ông là Charles Edonard Jeanneret (1887-1965), ông là nhà kiến trúc sư toàn diện, nhà lí luận kiến trúc và quy hoạch chức năng. Le Corbusier xác định "Nhà là cái máy để ở", ông coi "điều kiện ở, lao động, nghỉ ngơi và đi lại bằng ô tô và đi bộ của con người là chức năng cơ bản của thành phố". Ông là một trong những người đã thảo ra công ước Athènes (Aten)

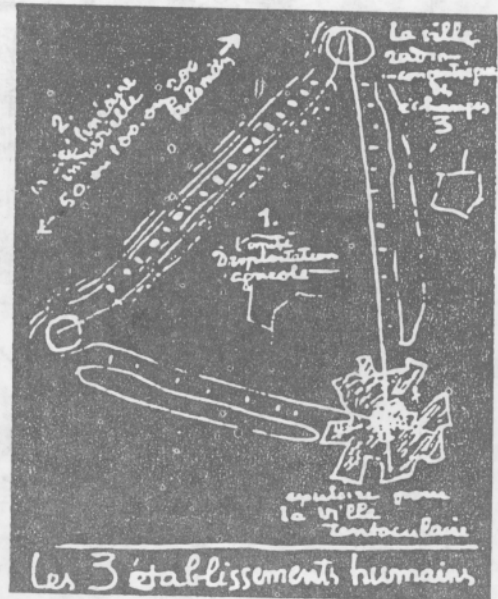
+ Phương án thiết kế mở rộng thành phố Angiê theo hệ thống dải công trình liên tục năm 1930. Đó là công trình cao 10 tầng kéo dài như một bức tường thành dọc bờ biển Địa Trung Hải.

+ Phương án cải tạo Angiê được Le Corbusier nghiên cứu hiện thực hơn vào những năm 1941-1944 và được gọi là thành phố công nghiệp, rất giống với thành phố dải của Milutin đề cập năm 1930 cho thành phố Volgagrat.

+ Năm 1943 Le Corbusier đã đề cập đến dải thành phố trên toàn châu Âu. "Cité linéaire industrielle".



Phát triển đô thị ở châu Âu



Lý thuyết về 3 quần cư của Le Corbusier

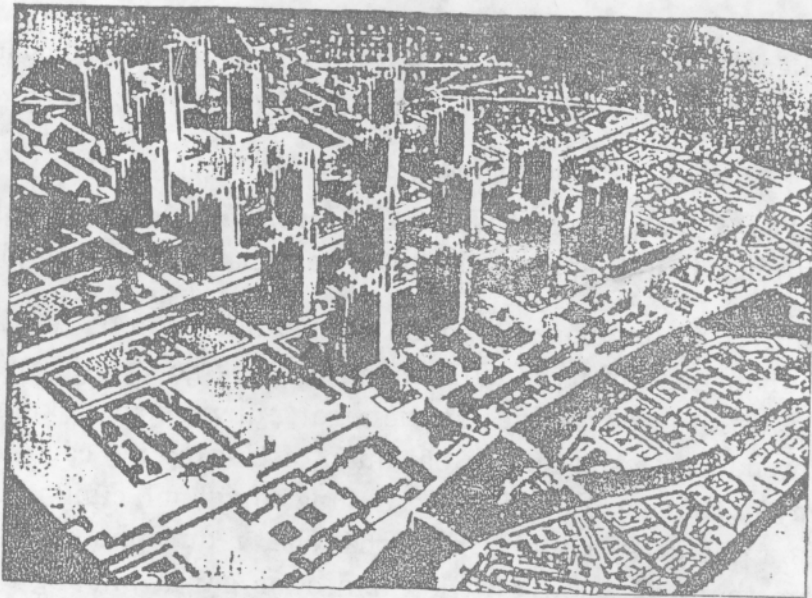
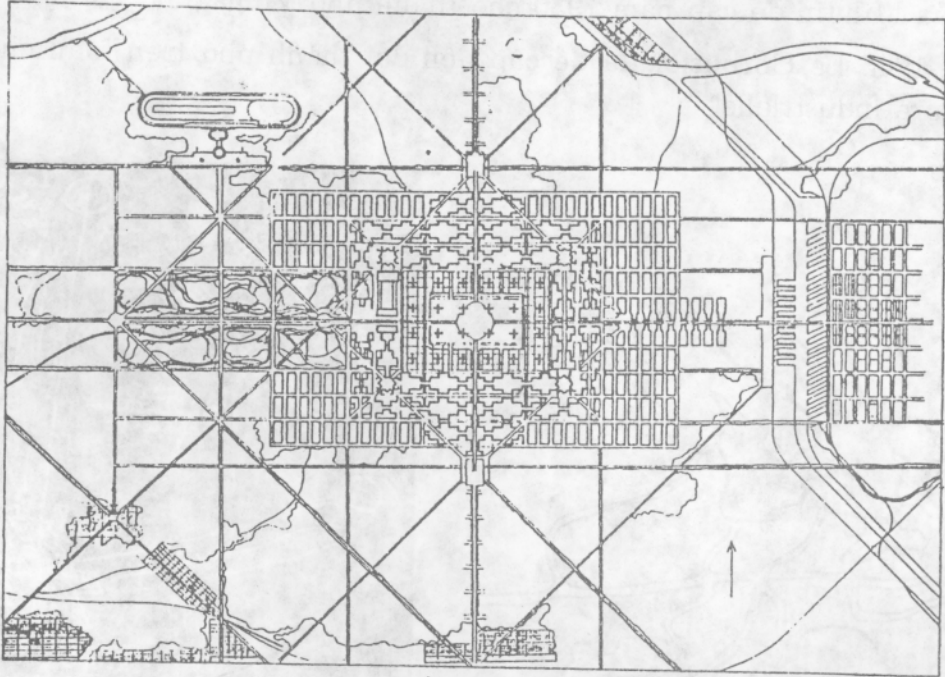
Hình 36 : "Phương án vùng đô thị" của Le Corbusier

Trong lý thuyết 3 quần cư nhân chủng Le Corbusier có lẽ chịu ảnh hưởng của thuyết 3 thành phần lao động được thể hiện trong cấu trúc không gian.

Lịch sử kiến trúc và quy hoạch hiện đại thế giới luôn gắn bó tên tuổi nhà kiến trúc sư người Pháp Le Corbusier. Ông có nhiều đóng góp và đề xuất mạnh mẽ về phương diện lý thuyết cũng như thực tiễn trong quy hoạch và kiến trúc. Trong các phương án của Le Corbusier nổi bật quan điểm sáng tác các công trình quy mô lớn có tính tập thể cao. Về nội dung sử dụng công trình cũng như về tổng thể quy hoạch thành phố có sự phối hợp chặt chẽ, ví dụ : phương án cải tạo một phần trung tâm thành phố Paris 3 triệu dân được gọi là phương án quy hoạch VOISIN năm 1925 (hình 37). Trong phương án này Le Corbusier bố trí các công trình cao 66 tầng tập hợp thành cụm ở trung tâm nằm trong dải cây xanh lớn,

xung quanh khu vực nhà nhiều tầng là khu vực nhà ở ít tầng hơn (8 tầng) được tổ chức theo hình thức chuỗi không liên tục với mật độ 300 người/ha.

Mặc dù ý đồ không được thực hiện, Le Corbusier cũng đã cung cấp cho lí luận quy hoạch đô thị thế giới một tầm nhìn mới, đặc biệt là trong quy hoạch xây dựng các thành phố lớn.



Hình 37 : Phương án VOISIN

#### 2.4.6. Lí luận phát triển thành phố theo đơn vị

Khi nói đến hệ thống phát triển thành phố theo đơn vị thì chúng ta phải hiểu được tính chất quy mô của từng loại đơn vị. Đơn vị phát triển của thành phố có thể là một đơn vị cơ cấu chức năng hay một tế bào trong quy hoạch của thành phố. Nó cũng có thể là một đơn vị ở hoàn chỉnh hay một đơn vị đô thị. Các nhà lí luận đô thị nghiên cứu các đơn vị trong đô thị thường căn cứ trên một đơn vị xã hội tương đối hoàn chỉnh để nghiên cứu hệ thống phát triển cho thành phố. Một số các nhà lí luận khác xây dựng đơn vị trên cơ sở phân bố chức năng phục vụ hay sản xuất ở đô thị. Gần đây nhiều nhà quy hoạch có xu hướng đi tìm các đơn vị đô thị trong hệ thống phát triển dân cư của đô thị hay một chùm đô thị, hay còn gọi là đơn vị đô thị trong đô thị, trong hệ thống mạng lưới dân cư hay trong quy hoạch vùng.

Nguyên tắc cơ bản của lí luận phát triển thành phố theo đơn vị là nghiên cứu xây dựng các đơn vị ở "Unité d'habitation" tối ưu và trên cơ sở đó các đơn vị sẽ được nhân lên dần tùy theo quy mô và sự phát triển tương lai của thành phố.

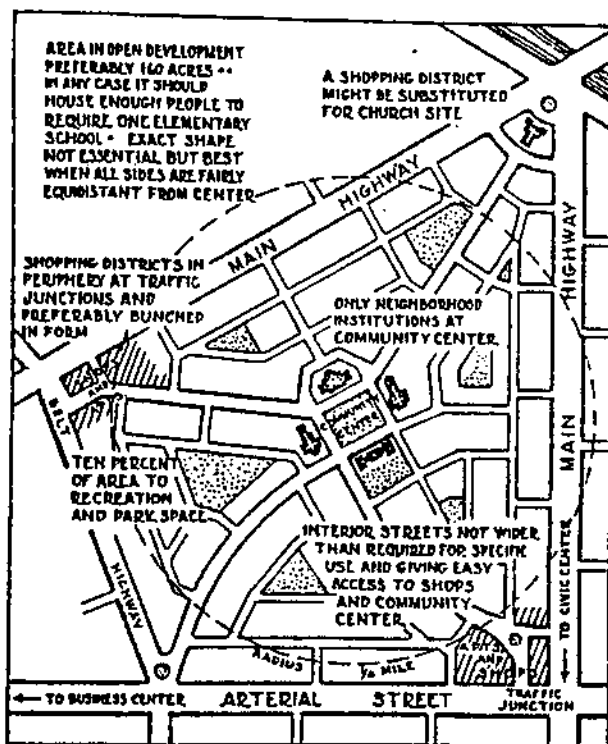
##### 1. Đơn vị ở láng giềng của Clarence Perry

Quan niệm tổ chức khu ở thành phố theo các đơn vị ở được đề cập tới trong cuộc thi thiết kế quy hoạch ở Chicago năm 1916 và đã được Clarence Perry (người Mỹ) phát triển hoàn chỉnh hơn năm 1923.

Theo Perry, đơn vị ở láng giềng (neighbourhood unit) có quy mô đủ lớn để có thể đặt ở đó một trường học phổ thông cơ sở có quy mô khoảng 1.000 đến 1.200 học sinh với bán kính phục vụ không quá 1/4 dặm Anh (400m). Trường học là một thành phần quan trọng của việc giáo dục công cộng ở đơn vị ở láng giềng, bởi vì nó là yêu cầu phổ cập nhất đối với mọi gia đình trong đô thị. Không một gia đình nào lại không muốn cho con mình đến tuổi đi học được đến trường và cũng chẳng ai lo lắng hơn những người mẹ, người cha khi ở nơi làm việc đối với những đứa con mình ở nhà nếu không được bảo đảm chu đáo đến trường học. Không những họ chỉ nghĩ đến đứa con đến trường học mà thôi, mà còn phải nghĩ đến cả lối đi của nó từ nhà tới trường và từ trường về nhà có được an toàn không? Cái suy nghĩ tưởng tằm thường đó, nhưng lại rất hệ trọng đối với các nhà đô thị, cần thiết phải làm và tìm cách giải quyết thế nào cho người dân đô thị an tâm với cuộc sống và lao động hàng ngày.

Trên cơ sở đó Perry đã đề nghị xây dựng đô thị thành các đơn vị ở được coi là "đơn vị ở láng giềng". Perry quan niệm thành phố là tập hợp của nhiều đơn vị ở nhỏ và là đơn vị láng giềng được chọn là đơn vị cơ sở. Mỗi một đơn vị ở là một cộng đồng dân cư nhỏ phù hợp với điều kiện và quan hệ xã hội, được trang bị đầy đủ các điều kiện phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của người dân đô thị. Quy mô dân số của đơn vị ở xác định dựa vào quy mô của trường học phổ thông cấp

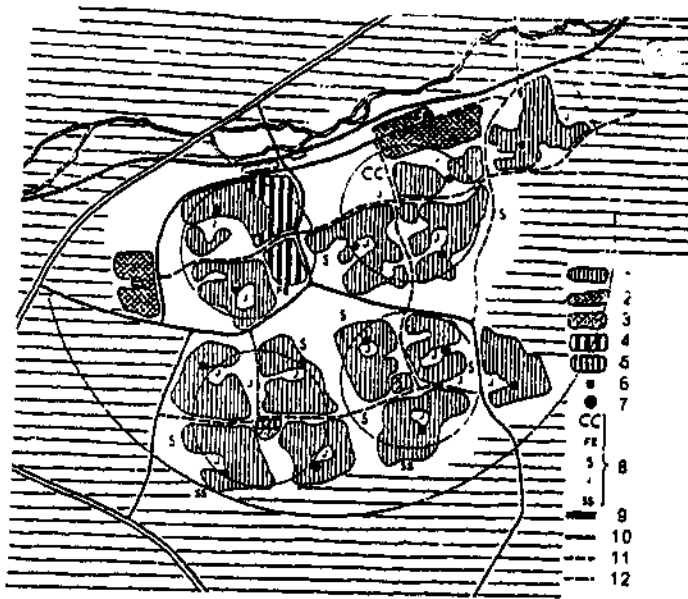
cơ sở, có quy mô 1000 học sinh tương đương với 5000-6000 dân. Đường giao thông cơ giới không được tổ chức đi xuyên qua đơn vị ở để bảo đảm điều kiện nghỉ ngơi, giải trí và trẻ em đi lại an toàn. 1/10 diện tích đơn vị được dành để trồng cây xanh (hình 38).



Hình 38 : Sơ đồ quy hoạch đơn vị ở của C. Perry

Quan niệm xây dựng thành phố theo đơn vị của C. Perry được phổ biến rộng rãi và ứng dụng ở nhiều nước trên thế giới. Thành phố Harlow ở Anh do kiến trúc sư F. Gibberd thiết kế và xây dựng năm 1944 theo quan điểm tổ chức thành các đơn vị tiểu khu nhà ở. Harlow là thành phố 80.000 dân, cách London 37 km được tổ chức thành 4 đơn vị khu nhà ở, mỗi khu nhà ở có từ 2 - 4 tiểu khu với số dân khoảng 20.000 người và bán kính phục vụ khoảng 800m. Mỗi tiểu khu nhà ở có số dân từ 4000-7000 được trang bị một trường học phổ thông và các cửa hàng phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân. Trường học được bố trí trong các khu cây xanh cùng với các sân bãi tập thể dựa vào tính chất tập thể của chủ nghĩa tư bản, nhiều ý đồ thiết kế không được thực hiện hoàn hảo (hình 39).

Quy hoạch đô thị dựa trên cơ sở của các đơn vị tiểu khu và khu nhà ở đã được phát triển và xây dựng một cách hoàn hảo ở Liên Xô cũ và các nước XHCN Đông Âu cũ với đầy đủ nội dung phục vụ phù hợp với tính chất tập thể của cuộc sống mới. Đến nay mặc dù đơn vị tiểu khu nhà ở vẫn còn có nhiều ý kiến bàn cãi, nhưng cái vị trí logic để xây dựng một đơn vị ở kiểu láng giềng như tiểu khu nhà ở vẫn tiếp tục tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau.



Hình 39 : Thành phố Harlow

### 2. Các xu hướng phát triển đô thị theo hệ thống quy hoạch đơn vị đô thị của E. Gloeden

Xu hướng phát triển quy hoạch thành phố theo các đơn vị có chức năng khác nhau đã được Gloeden đề cập đến năm 1923.

Sự thực mà nói, các đơn vị ở của thành phố trước đây xây dựng theo kiểu phân chia ra các lô đất. Nó không hình thành rõ là đơn vị nhưng trong cơ cấu không gian đây cũng là một đơn vị về đất đai, mặc dù chức năng của nó không được xác định rõ rệt.

Đơn vị ở của E. Gloeden được hình thành như một đơn vị có quy mô khoảng 800.000 dân phát triển theo hướng tâm. Trung tâm của đơn vị nằm trên đầu mối giao thông chính theo hệ tam giác. Sự cấu tạo của hệ thống này tương đối tự do. Các đơn vị tập hợp với nhau có thể theo dạng tuyến - chuỗi, cũng có thể theo dạng đi vãng. Mỗi đơn vị được phát triển theo một chức năng phục vụ riêng. Nhìn qua về sơ đồ ta thấy cũng có những nét logic của nó trong cơ cấu chức năng, nhưng với quy mô 100.000 dân một đơn vị và được thể hiện trong chi tiết một số bộ phận thì có vẻ không hiện thực trong quan hệ giữa các đơn vị cũng như giữa các đơn vị với các bộ phận khác, nhất là sản xuất công nghiệp với giao thông đường sắt.

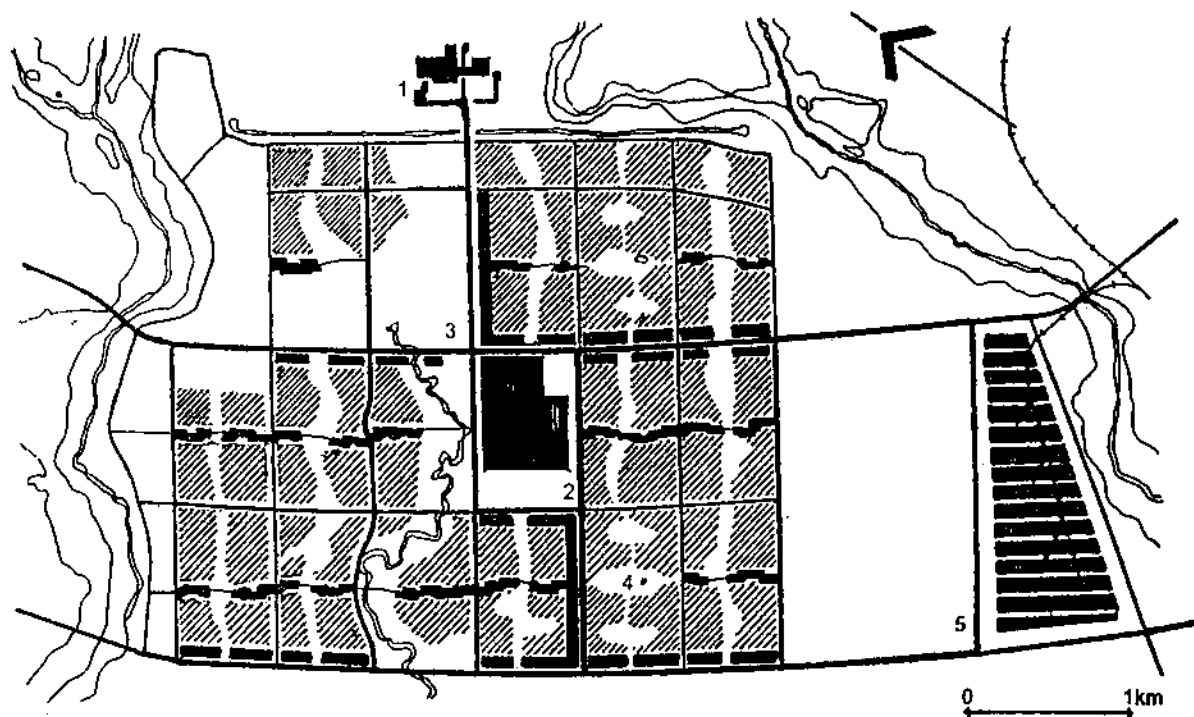
Trong thực tế cơ cấu quy hoạch thành phố vườn của E. Howard cũng theo hình thức tổ chức các đơn vị (xem hình 24) nhưng các đơn vị của Howard nhỏ hơn và hiện thực hơn.

### 3. Ý niệm về thành phố phát triển theo đơn vị hình học

Các thành phố của hệ thống giao thông. Ta có thể hệ thống hoá theo các dạng sau đây :

+ Dạng ô bàn cờ : Dạng này chủ yếu dựa theo hệ thống mạng lưới đường ô bàn cờ cách nhau 800-1200 m hình thành các lô đất. Trong mỗi lô đất là một đơn vị ở bao gồm nhiều tiểu khu hợp lại có trung tâm phục vụ và vườn cây xanh riêng.

Chandigarh của Ấn Độ do Le Corbusier thiết kế là thành phố theo đơn vị ô bàn cờ, mỗi lô đất là một khu nhà ở, có trung tâm phục vụ ở bên trong.



Hình 40 : Thành phố Chandigarh do Le Corbusier thiết kế năm 1951

+ Dạng phát triển các đơn vị trên cơ sở hệ thống giao thông hình học lục lăng : Dạng này phát triển theo 2 hình thức khác nhau :

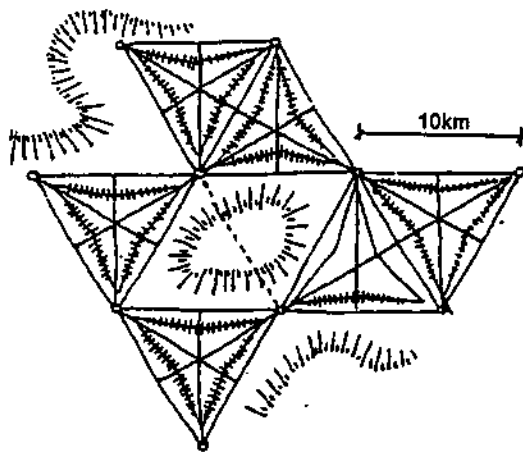
Hình thức thứ nhất : Mỗi đầu mối giao thông là một trung tâm phục vụ của một đơn vị phát triển theo một chức năng.

Hình thức thứ 2 : Các đơn vị ở bố trí dọc theo các trục giao thông, trung tâm phục vụ thương mại, bố trí dọc đường giao thông, trung tâm giáo dục và tổ chức nghi ngơi bên trong theo từng đơn vị có vườn cây xanh. Điển hình của loại này là các phương án của W. Crerry và Zielinshe (Ba Lan)

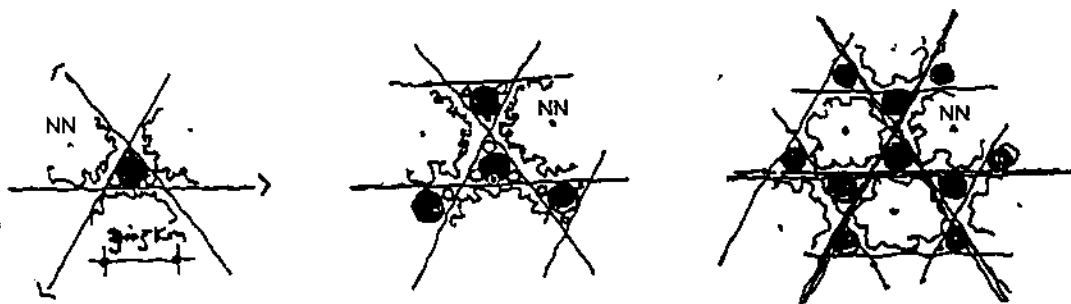
+ Dạng phát triển theo hệ thống tam giác và tam giác lục lăng xen kẽ : Dạng này cũng có 2 hướng rõ rệt :

Kiểu tập trung hướng tâm và phát triển theo tuyến dọc theo các đường nội bộ bên trong.





Hình 41 : Hệ thống tam giác của Zipser phát triển theo tuyến



Hình 42 : Hệ thống tam giác lục lăng của Nguyễn Thế Bá phát triển theo đơn vị đô thị trong hệ tam giác

Hệ thống này có ưu điểm là các đơn vị đô thị có quy mô không lớn, khoảng 2 vạn dân, phát triển xen kẽ giữa vùng đô thị và nông thôn. Tùy theo điều kiện cụ thể của địa hình có thể phát triển theo hướng tâm hoặc theo hệ thống chuỗi. Mỗi đơn vị là một tổng thể ở và sản xuất. Hệ thống giao thông tam giác đối ngoại và giao thông nhánh đối nội nối liền các đơn vị với nhau trong một cụm đô thị theo quan điểm đô thị bền vững.

Trong quá trình phát triển đô thị, xu hướng thành phố tĩnh đã chuyển sang xu hướng động và nửa tĩnh nửa động trên cơ sở xây dựng các đơn vị ở và đơn vị đô thị. Việc xác định hướng phát triển thành phố động trên cơ sở của sự phát triển các đơn vị đang là xu thế được nhiều người quan tâm.

#### 4. Valter Christaller và lí luận phân bố các điểm dân cư

Năm 1933 cuốn sách của Christaller xuất bản trình bày lí luận về sự phân bố hợp lí các điểm dân cư và sự phân cấp của nó. Đây cũng là sự tổng hợp đầu tiên về lí luận phân bố dân cư theo một hệ thống, trong đó phản ánh được những



nguyên tắc về kinh tế và xã hội không phụ thuộc vào địa điểm và thời gian được phản ánh.

Có thể nói, chỉ trong vài năm lí luận đó đã được phổ cập trên toàn thế giới và đã được sự quan tâm của các nhà địa lí dân cư, các nhà kinh tế và quy hoạch. Lí luận Christaller đến nay vẫn đang là vấn đề trao đổi thực nghiệm và phát triển. Luận chứng cơ bản của Christaller là :

- Mỗi một điểm dân cư (nông thôn hay thành thị) đều liên hệ chặt chẽ với một vùng xung quanh. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến điểm dân cư đó và ngược lại điểm dân cư tác động lại vùng xung quanh.

- Mỗi một điểm dân cư lại có một đơn vị khác cao hơn chịu ảnh hưởng và tác động qua lại cùng với vùng xung quanh.

Bảng 5

TT	Tên điểm dân cư theo Christaller		Tiếng Việt	Phạm vi ảnh hưởng
	Từ gốc	Viết tắt		
1	Markt - ort	M - ort	Làng xã	Trung bình 6 xóm
2	Amt - ort	A - ort	Thị trấn	3M - ort
3	Kreis - ort	K - ort	Thị trấn huyện	3A - ort
4	Besirt - ort	B - ort	Thị trấn, trung tâm, tiểu vùng	3K - ort
5	Gau - ort	G - ort	Thành phố, tỉnh lỵ	3B - ort
6	Previns - ort	P - ort	Thành phố, trung tâm miền	3G - ort
7	Land - ort	L - ort	Thành phố thủ đô toàn quốc, bang	2P - ort

Một đặc điểm thiết thực của lí luận Christaller là việc phân biệt rõ giữa điểm dân cư nông thôn và thành thị. Ông chỉ công nhận có 2 loại điểm dân cư nông thôn gồm các thôn xóm lẻ tẻ không có điểm phục vụ và loại hệ thống các xã (M-ort) có điểm phục vụ (chợ).

Lí luận Christaller xác định sự phân cấp trong hệ thống dân cư. Lí luận này đã được chính thức áp dụng để thiết kế cải tạo hệ thống dân cư không những ở nước Đức quốc xã Hít le mà ở cả một số nước phụ thuộc Đức lúc bấy giờ.

### 5. Christophe Alexander và "cấu trúc phi tầng bậc"

C. Alexander (Giáo sư - Tiến sĩ kiến trúc và là một nhà toán học Mĩ) trong nhiều năm đã tích cực nghiên cứu tìm phương pháp mới trong thiết kế quy hoạch đô thị. Năm 1965, C. Alexander đã phân tích, phê phán cấu trúc tầng bậc là

cấu trúc cây, mà đô thị lại không phải là cây. Trong tác phẩm nổi tiếng "A city is not a tree" (Architectural Forum- 1965). Để xác minh cho các quan niệm mới trong quy hoạch đô thị, đồng thời để xác định các đại lượng trong việc ứng dụng toán học vào thiết kế quy hoạch đô thị.

Vấn đề cốt lõi nhất trong luận điểm của Alexander là phê phán quan điểm và giải pháp quy hoạch của các thành phố hiện đại có cơ cấu phân khu chức năng một cách quá rành mạch, những điều tưởng là logic, nhưng lại không biện chứng, không phù hợp với biện chứng cuộc sống luôn luôn sinh động và hiện thực trong các đô thị. Ông cho rằng mọi sự vật, mọi hiện tượng, mọi quan hệ của các phần tử, các hệ thống hoặc phân hệ được chứa đựng trong một thành phố luôn luôn có sự liên hệ chông chéo lên nhau. Điều đó không thể nào và không bao giờ có thể phù hợp với các vỏ bọc mà có vẻ mượt mà ngăn nắp trật tự "Hierarchy" mà các nhà kiến trúc quy hoạch dễ nhìn thấy, dễ nhận biết, dễ công nhận đấy là logic.

Alexander phân tích hàng loạt các quan niệm cổ trong cấu trúc tầng bậc của các đô thị đã thiết kế và xây dựng mang nặng cá tính nhân tạo để đưa đến những biểu tượng của một thành phố tự nhiên bán liên hợp và ông đã xác định rằng "một thành phố sinh động phải là một bán liên hợp".

Theo Alexander mô hình toán học của cấu trúc phi tầng bậc là :

- Trung tâm tuyến kết hợp với đi bộ là chính.
- Trung tâm hàng ngày cũng kết hợp với trung tâm tuyến và đô thị cũng phải qua trung tâm tuyến.

Trong cơ cấu phi tầng bậc các trung tâm phục vụ không mang tính chất khép kín mà có sự chông chéo hỗ trợ lẫn nhau trong phục vụ , nhờ sử dụng hết công suất và tăng thêm sự giao tiếp với sự lựa chọn nơi giao tiếp phù hợp với sở thích của mình.

Cấu trúc phi tầng bậc đã được ứng dụng trong thiết kế quy hoạch của một số thành phố như Vellingby , một thành phố vệ tinh gần Stockholm, thành phố Pulomas ở Indonexia, thành phố Aria - Baklm của Irắc do Liên Xô giúp, Le Mireil ở Pháp...

Nói chung các thành phố trên đều ở dạng quy mô nhỏ, cơ cấu phi tầng bậc chưa được biểu hiện rõ nét trong các thành phố lớn. Alexander đã phê phán nhiều và có vẻ cực đoan về cơ cấu tầng bậc, nhưng cũng chưa có được giải đáp cụ thể với một mô hình không gian theo cấu trúc phi tầng bậc của mình.